

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BHTT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả	Vật kiến trúc		
1	Nguyễn Văn Quân (CCCD số 031059005356)	Thôn Hải Lộc - đặc khu Cát Hải	0382162755	183		3	3		43.500.000	17.042.000	60.542.000	
2	Nguyễn Thị Nguyệt (Số CCCD 031162005582)	Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải	0338549805	199		10	10		141.000.000	56.158.000	197.158.000	
3	Nguyễn Việt Dũng (CCCD số 031061002844)	Thôn Hòa Hy đặc khu Cát Hải	0353966987	125		4	4		58.000.000	67.462.000	125.462.000	
4	Nguyễn Xuân Thủy (CCCD số 03188009480)	Thôn Hòa Hy đặc khu Cát Hải	0336344865	124		1	1		14.500.000	5.982.000	20.482.000	
5	Vũ Văn Thanh (CCCD số 031064013128)	Thôn Tiến Lộc đặc khu Cát Hải	0947043258	72		5	5		72.500.000	31.709.000	104.209.000	
6	Ông Hoàng Đình Phúc (CCCD số 031047004805)	Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải	0333409713	182		1	1		14.500.000	6.166.000	20.666.000	
7	Nguyễn Văn Thành (CCCD số 031071004496)	17/20 Điện Biên Phủ, Hải Phòng	0904675199	25		9	9		130.500.000	53.592.000	184.092.000	
8	Nguyễn Văn Sơn (CCCD số 031066005627)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0355207277	158		2	2		29.000.000	22.990.000	51.990.000	
9	Đỗ Quang Trung (số CCCD 03106000038)	99/33/112a Ngõ Quyền, Hải Phòng	08477770068	131		6	6		91.500.000	29.714.000	121.214.000	
10	Tạ Văn Hải (CCCD: 031063020353)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0973966432	1		2	2		29.000.000	11.984.000	40.984.000	
11	Nguyễn Văn Vân (CCCD: 031046001017)	thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0326449721	137		2	2		29.000.000	16.308.000	45.308.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mộ mã	Vật kiến trúc		
12	Đỗ Thị Tám (số CCCD 031170008892)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0847312352	145		5	5		87.000.000	42.527.000	129.527.000	
13	Nguyễn Văn Tuấn (số CCCD 031061015504)	Số 26A44 lô 7 tập thể Xi Măng Lam Sơn Hải	0982343248	140		4	4		58.000.000	9.349.000	67.349.000	
14	Nguyễn Thị Lữ (CCCD: 031157009558)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0343019466	195		2	2		29.000.000	19.290.000	48.290.000	
15	Nguyễn Thị Chung (CCCD số 031150008102)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0336480522	277		5	5		72.500.000	31.031.000	103.531.000	
16	Vũ Đình Mạnh (CCCD: 031071016169)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	08795394636	111		1	1		14.500.000	8.221.000	22.721.000	
17	Nguyễn Văn Cảnh (CCCD: 031062015032)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0378720975	103		2	2		29.000.000	13.283.000	42.283.000	
18	Vũ Văn Vương (CCCD: 031051006231)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0914875141	159		2	2		29.000.000	18.252.000	47.252.000	
19	Nguyễn Anh Tuấn (CCCD: 031082017852)	Thôn Lương Lãng, đặc khu Cát Hải	0775275839	41		3	3		43.500.000	29.583.000	73.083.000	
20	Nguyễn Thanh Bằng (CCCD: 031078014751)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0965942987	60		2	2		29.000.000	12.432.000	41.432.000	
21	Lê Thị Thúy (Số CCCD 022192009597)	Thôn Tiến Lộc đặc khu Cát Hải	0358855230	26		3	3		43.500.000	18.186.000	61.686.000	
22	Hoàng Văn Quân (CCCD: 031075013206)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0384899673	239		2	2		29.000.000	14.917.000	43.917.000	
23	Lê Phi Hùng (Số CCCD 031079004296)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0778221121	282		13	13		188.500.000	66.087.000	254.587.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	Vật kiến trúc		
24	Chu Nguyễn Dũng (Số CCCD 031093052334)	Thôn Minh Tân, đặc khu Cát Hải	0896108879	42		5	5		72.500.000	70.294.000	142.794.000	
25	Nguyễn Văn Hùng (số CCCD 031056000621)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0796467272	276		2	2		29.000.000	11.960.000	40.960.000	
26	Lê Đình Khu (CCCD số 03106405993)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0917689869	52		2	2		29.000.000	51.199.000	80.199.000	
27	Đoàn Thị Thủy (CCCD số 031171003277)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0862934095	62		3	3		43.500.000	8.298.000	51.798.000	
28	Đỗ Đình Hang (Số CCCD 031054005247)	Thôn 18 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	0336580784	194		2	2		29.000.000	35.398.000	64.398.000	
29	Phạm Thị Hoa (CCCD: 031149003208)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0333427163	298		1	1		14.500.000	10.953.000	25.453.000	
30	Nguyễn Thị Lý (Số CCCD: 031054005247)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0366226827	27		3	3		43.500.000	20.869.000	64.369.000	
31	Phạm Thị Thúy (CCCD: 001153022659)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0366371633	70		1	1		14.500.000	9.215.000	23.715.000	
32	Băng Thị Ba (CCCD: 031161005394)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0393959088	83		2	2		29.000.000	12.431.000	41.431.000	
33	Hà Quang Đông (CCCD: 031062009393)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0969142793	58		1	1		14.500.000	18.170.000	32.670.000	
34	Nguyễn Thị Thanh (Số CCCD 031161015658)	Thôn Đô Lương, đặc khu Cát Hải	0353381879	120		2	2		27.000.000	11.438.000	38.438.000	
35	Bùi Hữu Thau (CCCD: 031054006781)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0978586008	304		36	36		522.000.000	188.526.000	710.526.000	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	Vật kiến trúc		
36	Trần Tiến Thực (CCCD: 03161015770) - Nguyễn Hồng Vân (CCCD: 031162013296)	Hải Phòng	0345019922	186		12	12		174.000.000	181.119.000	355.119.000	
37	Lê Văn Chương (CCCD: 031065014772) - Tô Thị Hoàn (CCCD: 031165016409)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0346204710 - 0396376492	275		2	2		29.000.000	18.120.000	47.120.000	
38	Hà Quang Quảng (CCCD: 031063008211) - Nguyễn Thị Hòa (CCCD: 031163014600)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0862178791 - 0976504738	37		6	4	2	87.000.000	24.686.000	111.686.000	
39	Trần Tiến Quân (CCCD: 031055010845) - Lê Thị Hoàn (CCCD: 031154007092)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0973917768	290		11	11		159.500.000	185.742.000	345.242.000	
40	Nguyễn Xuân Thân (CCCD: 031059000491) - Đoàn Thị Thiềm (CCCD: 031159007877)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0347428368	40		12	12		174.000.000	79.753.000	253.753.000	
41	Phạm Văn Đức (CCCD: 031060009485) - Trần Thị Dungg (CCCD: 0311630085260)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0363398938	86		7	7		101.500.000	47.864.000	149.364.000	
42	Lê Đức Định (CCCD số 031058008273)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0369217742	359		9	9		130.500.000	68.352.000	198.852.000	
	Tổng				0	208	206	2	3.029.000.000	1.656.652.000	4.685.652.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Quân (CCCD số 031059005356)

Địa chỉ: Thôn Hải Lộc - đặc khu Cát Hải

Số BB: 183

Số ĐT: 0382162755

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Đình Nền 2. Nguyễn Thị Cà 3. Nguyễn Đình Tiền								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*3 mộ		m3	2,02					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								17.042.000	
	Đề mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3	VKT.20005	m3	0,26	1.711.642	1,00	100%	451.873	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6*3 mộ	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,00	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	3,00	500.000	1,00	100%	1.500.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		03 bộ âm chén	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
		Tổng cộng							60.542.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÔ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Nguyệt (Số CCCD 031162005582)
Địa chỉ: Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0338549805

Số BB: 199

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	10				141.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	10					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Văn Bi 2. Nguyễn Thị Lượng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7 (mộ song âm)		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích <0,4m3		Mộ	2	5.000.000			10.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2,00	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	1. Vũ Văn Bi 2. Nguyễn Thị Rơi 3. Vũ Văn Thùy 4. Lê Thị Thuận 5. Vũ Văn Thê 6. Vũ Văn Thành 7. Vũ Hồng Phường 8. Vũ Hồng Bé Đỏ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*8 ngôi		m3	5,38					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	8	7.000.000			56.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	8	2.500.000			20.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiểu mới		Ngôi	8	3.000.000			24.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	8	2.000.000			16.000.000	
II	Vật kiến trúc								56.158.000	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*9 mộ	GTT	Ngôi	9,00	4.850.000	1,00	100%	43.650.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,3*0,22*9 ngôi	VKT.20005	m3	2,38	1.711.642	1,00	100%	4.066.861	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,8)*2*0,3*9	VKT.20077	m2	10,80	141.099	1,00	100%	1.523.869	
		09 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,00	100%	810.000	
		09 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	9,00	20.000	1,00	100%	180.000	
		09 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	9,00	20.000	1,00	100%	180.000	
		09 bộ âm chén	GTT	Bộ	9,00	50.000	1,00	100%	450.000	
		09 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	9,00	500.000	1,00	100%	4.500.000	
	Sân	S=3,0*1,0		m2	3,00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,30	1.027.902	1,00	100%	308.371	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0,30	1.629.758	1,00	100%	488.927	
		Tổng cộng							197.158.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Việt Dũng (CCCD số 031061002844)
Địa chỉ: Thôn Hòa Hy đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0353966987

Số BB: 125

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ	1. Dương Văn Thìn 2. Đinh Thị Cúc								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 mộ		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	1. Nguyễn Thị Kim Xuân 2. Dương Hải Quân								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*1,1*0,5*2		m3	1,65					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								67.462.000	
A	Phần mộ	1. Dương Văn Thìn 2. Đinh Thị Cúc								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chi $V=(1,6+2,2)*2*1*0,22$	VKT.20005	m3	1,67	1.711.642	1,00	100%	2.861.865	
	Thành mộ	Xây gạch chi $V=(1,4+1,4+2)*1,8*0,11$	VKT.20009	m3	0,95	1.919.493	1,00	100%	1.824.286	
		Cột BTCT $V=0,2*0,2*1,5*2$ cột	VKT.20021	m3	0,12	9.223.622	1,00	100%	1.106.835	
		Ốp gạch LD 40x25 $S1=(1,6+2,2)*2*1$	VKT.20068	m2	7,60	298.675	1,00	100%	2.269.930	
		$S2=(1,4+1,4+2)*1,8*2$ mặt	VKT.20068	m2	17,28	298.675	1,00	100%	5.161.104	
		BTCT mặt mộ $V=1,6*2,2*0,1$	VKT.20018	m3	0,35	4.617.534	1,00	100%	1.625.372	
		Mái mộ BTCT mái 1+2 $V=3*1,7*0,1$	VKT.20018	m3	0,51	4.617.534	1,00	100%	2.354.942	
		$V2=2,8*1*0,1$	VKT.20018	m3	0,28	4.617.534	1,00	100%	1.292.910	
		$V3=2*0,4*0,1$	VKT.20018	m3	0,08	4.617.534	1,00	100%	369.403	
		Lát mặt mộ đá granit nhân tạo $S=1,6*2,2$	VKT.20052	m2	3,52	817.602	1,00	100%	2.877.959	
		Ốp cột đá granit nhân tạo $S=1*1,2*2$	VKT.20072	m2	2,40	847.560	1,00	100%	2.034.144	
		Cánh cửa pano nhôm kính $S=1,8*1,2$	VKT.20202	m2	2,16	950.000	1,00	100%	2.052.000	
		Mái mộ dán ngói đồ vảy Hạ Long $S=2,8*1,6+2,4*1+2*0,4$	VKT.20059	m2	7,68	519.644	1,00	100%	3.990.866	
		Phào kép trang trí $L=(2,2+1,6)*2*2$	VKT.20089	md	15,20	112.714	1,00	100%	1.713.253	
		$L2=1,6+1,6+2,2+2,8+2,4$	VKT.20089	md	10,60	112.714	1,00	100%	1.194.768	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ẩm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		01 lư hương sứ 20x30	GTT	Cái	1,00	900.000	1,00	100%	900.000	
		02 đôi hạc sứ 10x40	GTT	Cái	2,00	800.000	1,00	100%	1.600.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 câu đối bằng đá granit khắc chữ 20x90	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 niên hiệu đá granit 40x90	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
B	Phần mộ	1. Nguyễn Thị Kim Xuân 2. Dương Hải Quân								
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,5+1,1)*1*2*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	2,29	1.919.493	1,00	100%	4.391.800	
		Ốp đá granit nhân tạo S=(1,5+1,1)*2*1*2 mộ	VKT.20072	m2	10,40	847.560	1,00	100%	8.814.624	
		BTCT mặt mộ V=1,5*1,1*0,1*2 mộ	VKT.20018	m3	0,33	4.617.534	1,00	100%	1.523.786	
		Lát đá granit nhân tạo S=1,5*1,1*2	VKT.20052	m2	3,30	817.602	1,00	100%	2.698.087	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
	Sân mộ	S=2,5*3,7		m2	9,25					
		BT gạch vồ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,93	1.027.902	1,00	100%	950.809	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0,93	1.629.758	1,00	100%	1.507.526	
		Lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	0,93	241.350	1,00	100%	223.249	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=(4,2+3,4)*2*0,6 Chiều dài tường L=(4,2+3,4)*2; cao 0,6 m đạt tỷ lệ 30%	HD.30039	m	15,20	1.312.000	1,00	30%	5.982.720	
		Trừ mảnh trãi gắn tường	HD.30061	m	-15,20	25.000	1,00	100%	-380.000	
		04 búp sen sứ 20x30	GTT	Cái	4,00	300.000	1,00	100%	1.200.000	
		02 con nghê sứ 50x50x20	GTT	Cái	2,00	800.000	1,00	100%	1.600.000	
		Tổng cộng							125.462.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Xuân Thủy (CCCD số 03188009480)
Địa chỉ: Thôn Hòa Hy đặc khu Cát Hải
Số ĐT: 0336344865

Số BB: 124

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	1. Nguyễn Thị Dền								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								5.982.000	
A	Phần mộ	1. Nguyễn Thị Dền								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3	VKT.20005	m3	0,26	1.711.642	1,00	100%	451.873	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		Tổng cộng							20.482.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Vũ Văn Thanh (CCCD số 031064013128)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0947043258**

Số BB: **72**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ cụ	1. Vũ Văn Điều 2. Nguyễn Thị Ngừ 3. Nguyễn Thị Mát 4. Vũ Thị Hà 5. Vũ Văn Hồng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*5 ngôi		m3	3,36					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								31.709.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3*5 ngôi	VKT.20005	m3	1,32	1.711.642	1,00	100%	2.259.367	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,8)*2*0,3*5	VKT.20077	m2	6,00	141.099	1,00	100%	846.594	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*5 ngôi	GTT	Ngôi	5,00	4.850.000	1,00	100%	24.250.000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	4,00	500.000	1,00	100%	2.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bia đá khắc chữ có ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	1.200.000	1,00	100%	1.200.000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	90.000	1,00	100%	450.000	
		05 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	5,00	20.000	1,00	100%	100.000	
		05 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	5,00	50.000	1,00	100%	250.000	
		05 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	5,00	20.000	1,00	100%	100.000	
		Xây be gạch chi V=3*0,11*0,4	VKT.20009	m3	0,13	1.919.493	1,00	100%	253.373	
		Tổng cộng							104.209.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Hoàng Đình Phúc (CCCD số 031047004805)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0333409713

Số BB: 182

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Trâm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*1*0,6		m3	0,78					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								6.166.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,3+1,0)*2*0,22*0,9	VKT.20005	m3	0,91	1.711.642	1,00	100%	1.558.964	
		Xây gạch chi V2=1,9*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,17	2.126.713	1,00	100%	355.586	
		Ốp gạch LD 20x30 S=(1,3+1)*2*0,9	VKT.20066	m2	4,14	314.135	1,00	100%	1.300.519	
		S2=1,9*0,8*2 mặt	VKT.20066	m2	3,04	314.135	1,00	100%	954.970	
		BTCTTĐ mặt mộ V=1,3*1*0,1	VKT.20018	m3	0,13	4.617.534	1,00	100%	600.279	
		BTCT mái mộ V=0,8*0,8*0,1	VKT.20019	m3	0,06	6.557.685	1,00	100%	419.692	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát mặt mộ gạch LD 30*30, S=1,3*1	VKT.20029	m2	1,30	219.744	1,00	100%	285.667	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		Tổng cộng							20.666.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Thành (CCCD số 031071004496)
Địa chỉ: 17/20 Điện Biên Phủ, Hải Phòng
Số ĐT: 0904675199

Số BB: 25

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phân mộ	1. Nguyễn Tiến Thụy 2. Đỗ Thị Nuôi 3. Nguyễn Văn Trắc 4. Nguyễn Văn Lịch 5. Nguyễn Văn Tiến 6. Nguyễn Văn Huyền 7. Nguyễn Thị Ngô 8. Nguyễn Thị Chín 9. Nguyễn Văn Thắng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*9 mộ		m3	6,91					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								53.592.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V1=(8+1,6)*2*0,9*0,22	VKT.20009	m3	3,80	1.919.493	1,00	100%	7.297.145	
		Xây gạch chi V2=8*1,7*0,22	VKT.20009	m3	2,99	1.919.493	1,00	100%	5.743.123	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát xi măng cát: $S=(8+1,6)*2*0,9$	VKT.20077	m2	17,28	141.099	1,00	100%	2.438.191	
		S2=8*1,7*2 mặt	VKT.20077	m2	27,20	141.099	1,00	100%	3.837.893	
		Sơn ngoài trời không bả $= (8+1,6)*2*0,9$	VKT.20090	m2	17,28	87.789	1,00	100%	1.516.994	
		S2=8*1,7*2 mặt	VKT.20090	m2	27,20	87.789	1,00	100%	2.387.861	
		BTCT mặt mộ $V=8*1,7*0,1$	VKT.20018	m3	1,36	4.617.534	1,00	100%	6.279.846	
		Ốp gạch LD 20x30 $S=(0,6+0,8)*2*0,6$	VKT.20065	m2	1,68	315.082	1,00	100%	529.338	
		Lát gạch LD 20x30 $S=0,6*0,8$	VKT.20029	m2	0,48	219.744	1,00	100%	105.477	
		09 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	9,00	500.000	1,00	100%	4.500.000	
		09 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,00	100%	810.000	
		09 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	30.000	1,00	100%	270.000	
		09 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	9,00	50.000	1,00	100%	450.000	
		09 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	9,00	20.000	1,00	100%	180.000	
		01 bát hương sứ cỡ đại	GTT	Cái	1,00	200.000	1,00	100%	200.000	
		Tường bao xây gạch chỉ 220 có trát $S=(6,2+8,2)*0,8$ Chiều dài tường $L=6,2+8,2$; cao 0,8m đạt tỷ lệ 40%	HD.30038	m	14,40	1.761.333	1,00	40%	10.145.278	
		Trừ mảnh trài gắn tường	HD.30061	m	-14,40	25.000	1,00	100%	-360.000	
	Sân	$S=8,2*3,1$		m2	25,42					
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	2,54	1.027.902	1,00	100%	2.612.927	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	2,54	1.629.758	1,00	100%	4.142.845	
		Bồn hoa xây gạch chỉ $V=2,4*0,3*0,11*3$	VKT.20008	m3	0,24	2.126.713	1,00	100%	505.307	
		Tổng cộng							184.092.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Sơn (CCCD số 031066005627)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0355207277

Số BB: 158

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Y								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1*1*0,8$		m3	0,80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
B	Phần mộ cụ	2. Nguyễn Trần Văn Hiến								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,2*0,8*0,7$		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								22.990.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Y								
	Thành mộ	Xây gạch chi $V=(1+1)*2*0,11*2$	VKT.20008	m3	0,88	2.126.713	1,00	100%	1.871.507	
		Trát xi măng cát: $S=(1+1)*2*2$	VKT.20077	m2	8,00	141.099	1,00	100%	1.128.792	
	Mặt mộ	BTCT $V=1*1*0,1$	VKT.20018	m3	0,10	4.617.534	1,00	100%	461.753	
		BTCT mái mộ $V=1*1*0,1+0,8*0,8*0,1$	VKT.20018	m3	0,16	4.617.534	1,00	100%	757.276	
		Ốp thành mộ gạch LD 20x30 $S=2,1*0,9$	VKT.20065	m2	1,89	315.082	1,00	100%	595.505	
		Sơn ngoài không bả $S=(1+1)*2*1,2$	VKT.20090	m2	4,80	87.789	1,00	100%	421.387	
		Dán ngói vẩy sứ đỏ mái mộ $S=1*1+0,8*0,8$	VKT.20059	m2	1,64	519.644	1,00	100%	852.216	
		01 búp sen sứ 20x30	GTT	Cái	1,00	300.000	1,00	100%	300.000	
		Phào kép trang trí $L=1*4+0,8*4*2$	VKT.20089	md	10,40	112.714	1,00	100%	1.172.226	
		Lát mặt mộ gạch 30x30 $S=1*1$	VKT.20029	m2	1,00	219.744	1,00	100%	219.744	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có trát có bở trụ $S=(2,1+1,7)*2*1$ Chiều dài tường $L=(2,1+1,7)$; cao 1,0m đạt tỷ lệ 50%	HD.30039	m	7,60	1.312.000	1,00	50%	4.985.600	
		Trừ mảnh trai gắn tường	HD.30061	m	-7,60	25.000	1,00	40%	-76.000	
		Sân $S=2,1*2,7$		m2	5,67					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,57	1.027.902	1,00	100%	582.820	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0,57	1.629.758	1,00	100%	924.073	
		Lát gạch HL 30x30	VKT.20055	m2	5,67	244.637	1,00	100%	1.387.092	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		02 câu đối ốp đá granit 10x60	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
B	Phần mộ cụ	2. Nguyễn Trần Văn Hiển								
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(0,8+1,2)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,00	100%	506.746	
		Trát xi măng cát: S=(0,8+1,2)*2*0,3	VKT.20077	m2	1,20	141.099	1,00	100%	169.319	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ chung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		Tổng cộng							51.990.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Đỗ Quang Trung (số CCCD 03106000038)**
 Địa chỉ: **99/33/112a Ngô Quyền, Hải Phòng**
 Số ĐT: **0847770068**

Số BB: **131**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	6				91.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A1	Phần mộ	Đỗ Thị Thời Nguyễn Văn Thôi Đỗ Quang Lưu Phạm Thị Thìn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*2 ngôi (mộ song âm)		m3	1,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,4m3		Mộ	4	5.000.000			20.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
A2	Phần mộ	Phạm Thị Thoa								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7		m3	0,76					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	Phần mộ	Đỗ Quang Tuyến								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,2*1,4*0,6$		m3	1,01					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								29.714.000	
A	Phần mộ	Đỗ Thị Thời Nguyễn Văn Thôi Đỗ Quang Lưu Phạm Thị Thìn Phạm Thị Thoa								
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $V=0,8*1,2*1,6*3$ ngôi	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,00	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*20)	GTT	Cái	3,00	350.000	1,00	100%	1.050.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,00	100%	90.000	
		03 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	
B	Phần mộ	Đỗ Quang Tuyến								
	Thành mộ	Xây gạch chỉ $V=(2,1+1,4)*2*0,22*0,8$	VKT.20009	m3	1,23	1.919.493	1,00	100%	2.364.815	
		Trát xi măng cát: $S=(2,1+1,4)*2*0,8$	VKT.20077	m2	5,60	141.099	1,00	100%	790.154	
	Mặt mộ	BTCT $V=2,1*1,4*0,1$	VKT.20018	m3	0,29	4.617.534	1,00	100%	1.357.555	
		BTCT mái mộ $V=1*1*0,1*2$ mái	VKT.20019	m3	0,20	6.557.685	1,00	100%	1.311.537	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Láng XMC mặt mộ dày 3cm không đánh máu S=2,1*1,4	VKT.20044	m2	2,94	79.785	1,00	100%	234.568	
		Dán ngói vảy sừ đỏ mái mộ S=1*1+0,6*0,6	VKT.20059	m2	1,36	519.644	1,00	100%	706.716	
		01 búp sen sứ 20x30	GTT	Cái	1,00	300.000	1,00	100%	300.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1+1)*2*0,11*1,6-(0,6*0,6*0,11)	VKT.20008	m3	0,66	2.126.713	1,00	100%	1.412.988	
		Trát xi măng cát ngoài: S=(1+1)*2*1,6-0,6*0,6	VKT.20077	m2	6,04	141.099	1,00	100%	852.238	
		Ốp thành mộ gạch LD 20x30 S=(1+1)*2*1,6-0,6*0,6	VKT.20065	m2	6,04	315.082	1,00	100%	1.903.095	
		Phào kép trang trí L=4+2,4+4	VKT.20089	md	10,40	112.714	1,00	100%	1.172.226	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*20)	GTT	Cái	1,00	350.000	1,00	100%	350.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
	Sân mộ	S=1,5*1,5			2,25					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,23	1.629.758	1,00	100%	366.696	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,23	1.027.902	1,00	100%	231.278	
		Tổng cộng							121.214.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Tạ Văn Hải (CCCD: 031063020353)**
 Địa chỉ: **Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0973966432**

Số BB: **1**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Tạ Văn Lát Tạ Văn Đảo								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*2 mộ		m3	1,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								11.984.000	
1	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,2+0,8)*2*0,3*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	0,53	1.711.642	1,00	100%	903.747	
2	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		Tổng cộng							40.984.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Vân (CCCD: 031046001017)
Địa chỉ: thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
Số DT: 0326449721

Số BB: 137

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Lân Nguyễn Thị Uẩn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*2 ngôi		m3	1,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								16.308.000	
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Lân Nguyễn Thị Uẩn								
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,7+1,2)*2*0,22*0,8*2 ngôi	VKT.20009	m3	2,04	1.919.493	1,00	100%	3.918.837	
		Trát xi măng cát: S=(1,7+1,2)*2*0,8*2 ngôi	VKT.20077	m2	9,28	141.099	1,00	100%	1.309.399	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		Tổng cộng							45.308.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Đỗ Thị Tám (số CCCD 031170008892)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0847312352**

Số BB: **145**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				87.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ	1. Chu Nguyễn Thăng 2. Nguyễn Thị Tiếp 3. Chu Nguyễn Vĩnh 4. Chu Hằng Sâm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*4 mộ		m3	2,69					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
B	Phần mộ	5. Chu Thị Hồng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								42.527.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ	1. Chu Nguyễn Thăng 2. Nguyễn Thị Tiếp 3. Chu Nguyễn Vĩnh 4. Chu Hằng Sâm								
	Thân mộ	xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3*4 mộ	VKT.20009	m3	1,06	1.919.493	1,00	100%	2.026.985	
		Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=1,2*0,8*1,6*4 mộ	GTT	Ngôi	4,00	4.850.000	1,00	100%	19.400.000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	90.000	1,00	100%	360.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	4,00	500.000	1,00	100%	2.000.000	
		04 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	4,00	20.000	1,00	100%	80.000	
		04 bộ âm chén	GTT	Bộ	4,00	50.000	1,00	100%	200.000	
B	Phần mộ	5. Chu Thị Hồng								
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,00	100%	506.746	
	Mặt mộ	BTCT V=1,2*0,8*0,1	VKT.20018	m3	0,10	4.617.534	1,00	100%	443.283	
		Lăng mộ đá xanh Thanh Hóa lắp ghép có trạm khắc KT 1,3*0,8*2,3	GTT	Cái	1,00	16.000.000	1,00	100%	16.000.000	
		01 bát hương đá cỡ trung	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		02 lọ hoa đá cỡ trung	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		01 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 mâm bồng đá D20	GTT	Cái	1,00	300.000	1,00	100%	300.000	
		Tổng cộng							129.527.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Tuấn (số CCCD 031061015504)
Địa chỉ: Số 26A44 lô 7 tập thể Xi Măng Lam Sơn Hải Phòng
Số ĐT: 0982343248

Số BB: 140

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phản mộ	1. Nguyễn Văn Huân 2. Nguyễn Văn Huân 3. Nguyễn Văn Thỉnh 4. Nguyễn Thị Bé								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(2,4*1,5*0,8)/4*4$ mộ		m3	2,88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
II	Vật kiến trúc								9.349.000	
	Thành mộ	xây gạch chỉ $V=(2,4+1,5)*2*0,22*0,5$	VKT.20009	m3	0,86	1.919.493	1,00	100%	1.646.925	
		$V2=1,5*1*0,11$	VKT.20008	m3	0,17	2.126.713	1,00	100%	350.908	
		Ốp thành mộ gạch LD 20x30 $S=(2,4+1,5)*2*0,5$	VKT.20065	m2	1,89	315.082	1,00	100%	595.505	
		$S2=1,5*1*2$ mặt	VKT.20066	m2	3,00	314.135	1,00	100%	942.405	
	Mặt mộ	BTCT $V=2,4*1,5*0,1$	VKT.20018	m3	0,36	4.617.534	1,00	100%	1.662.312	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát mặt mộ gạch LD 20x30 S=2,4*1,5	VKT.20029	m2	3,60	219.744	1,00	100%	791.078	
		02 búp sen sứ 20x30	GTT	Cái	2,00	300.000	1,00	100%	600.000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	4,00	500.000	1,00	100%	2.000.000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	90.000	1,00	100%	360.000	
		04 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	4,00	20.000	1,00	100%	80.000	
		04 bộ ấm chén	GTT	Bộ	4,00	50.000	1,00	100%	200.000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
		Tổng cộng							67.349.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Lữ (CCCD: 031157009558)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số DT: 0343019466

Số BB: 195

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Đào Văn Hình Phạm Thị Sím								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,6*0,6*2 mộ		m3	2,11					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								19.290.000	
	Lăng mộ	BTĐS ôp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,1*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,1+1,6)*2*0,5*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	1,19	1.711.642	1,00	100%	2.033.431	
		Ốp thành mộ gạch LD 25*40 S=(1,1+1,6)*2*0,5*2 ngôi	VKT.20068	m2	5,40	298.675	1,00	100%	1.612.845	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Sân mộ	S=3*3		m2	9,00					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,90	1.629.758	1,00	100%	1.466.782	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,90	1.027.902	1,00	100%	925.112	
		Lát gạch đỏ Hạ Long 40*40	VKT.20056	m2	9,00	241.350	1,00	100%	2.172.150	
		Tổng cộng							48.290.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Chung (CCCD số 031150008102)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0336480522

Số BB: 277

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phân mộ	1. Nguyễn Văn Huệ 2. Nguyễn Văn Lăng 3. Nguyễn Thị Nga 4. Nguyễn Mạnh Tiến 5. Nguyễn Mạnh Hiếu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,7*5 mộ		m3	3,36					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
II	Vật kiến trúc								31.031.000	
A	Phân mộ	1. Nguyễn Văn Huệ 2. Nguyễn Văn Lăng 3. Nguyễn Thị Nga 4. Nguyễn Mạnh Tiến 5. Nguyễn Mạnh Hiếu								
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,2+0,8)*2*0,3*0,22*5 mộ	VKT.20009	m3	1,32	1.919.493	1,00	100%	2.533.731	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp ốp gạch LD: KT: 1,2*0,8*1,6*5 ngôi	GTT	Ngôi	5,00	4.850.000	1,00	100%	24.250.000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	90.000	1,00	100%	450.000	
		05 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	30.000	1,00	100%	150.000	
		05 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	5,00	50.000	1,00	100%	250.000	
		05 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	5,00	20.000	1,00	100%	100.000	
		05 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	5,00	500.000	1,00	100%	2.500.000	
	Sân mộ	S=2*1,5		m2	3,00					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,30	1.629.758	1,00	100%	488.927	
		BT gạch vồ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,30	1.027.902	1,00	100%	308.371	
		Tổng cộng							103.531.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Vũ Đình Mạnh (CCCD: 031071016169)**
 Địa chỉ: **Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **08795394636**

Số BB: **111**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phân mộ	Bùi Đình Vinh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,7		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								8.221.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,4	VKT.20009	m3	0,35	1.919.493	1,00	100%	675.662	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
	Bể mộ chờ	Mua của nghĩa trang năm 2007								
		Bể mộ xây gạch chi 110 nắp BTCT V=1,2*0,8*0,7	VKT.20132	m3	0,67	2.984.491	1,00	100%	2.005.578	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6								
		Tổng cộng							22.721.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Cành (CCCD: 031062015032)
 Địa chỉ: Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0378720975

Số BB: 103

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Lê Thị Nga Nguyễn Thị Lữ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,7*2 mộ		m3	1,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								13.283.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,4*0,22*2	VKT.20009	m3	0,70	1.919.493	1,00	100%	1.351.323	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,8)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	3,20	141.099	1,00	100%	451.517	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	2,00	700.000	1,00	100%	1.400.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		Tổng cộng							42.283.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Vũ Văn Vương (CCCD: 031051006231)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0914875141**

Số BB: **159**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Vũ Văn Hương Lê Thị Ngơ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8*2 mộ		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								18.252.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,4*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	0,70	1.919.493	1,00	100%	1.351.323	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,8)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	3,20	141.099	1,00	100%	451.517	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 V=(3+3,9)*2*0,7*0,11	VKT.20008	m3	1,06	2.126.713	1,00	100%	2.259.845	
	Sân mộ	S=3*3,9		m2	11,70					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,17	1.629.758	1,00	100%	1.906.817	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,17	1.027.902	1,00	100%	1.202.645	
		Tổng cộng							47.252.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Anh Tuấn (CCCD: 031082017852)
 Địa chỉ: Thôn Lương Lãng, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0775275839

Số BB: 41

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phân mộ	Nguyễn Bá Mâu Nguyễn Thị Tọ Nguyễn Bá Long								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,8*0,9*3 mộ		m3	2,81					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								29.583.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,3+0,9)*2*0,4*0,22*3 mộ	VKT.20009	m3	1,16	1.919.493	1,00	100%	2.229.683	
		Ốp thành mộ gạch LD 20x30 S=(1,3+0,9)*2*0,4*3	VKT.20065	m2	5,28	315.082	1,00	100%	1.663.633	
	Lãng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*3 ngôi	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,00	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	3,00	500.000	1,00	100%	1.500.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,00	100%	90.000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát $S=(3,5+2,5)*2*0,6$ Chiều dài tường $L=(3,5+2,5)*2$; cao 0,6 m đạt tỷ lệ 30%	HD.30039	m	12,00	1.312.000	1,00	30%	4.723.200	
		Trừ mảnh trãi gắn tường	HD.30061	m	-12,00	25.000	1,00	40%	-120.000	
	Sân mộ	$S=3,5*2,5$		m2	8,75					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,88	1.629.758	1,00	100%	1.426.038	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,88	1.027.902	1,00	100%	899.414	
		Lát gạch đỏ Hạ Long 30x30	VKT.20055	m2	8,75	244.637	1,00	100%	2.140.574	
		Tổng cộng							73.083.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Bằng (CCCD: 031078014751)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0965942987**

Số BB: **60**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Thụy Nguyễn Thị Toản								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,7*2 mộ		m3	1,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								12.432.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,2+0,8)*2*0,3*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	0,53	1.919.493	1,00	100%	1.013.492	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,8)*2*0,3*2	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,00	100%	338.638	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		Tổng cộng							41.432.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lê Thị Thúy (Số CCCD 022192009597)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiên Lộc đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0358855230**

Số BB: **26**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	1. Chu Nguyên Kháy								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
B	Phần mộ	2. Nguyễn Thị Gái (mộ song âm) 3. Nguyễn Thị Liệu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*1,7*0,8/2 (mộ song âm)		m3	0,88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,64m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								18.186.000	
	Phần mộ	Cụ Chu Nguyễn Khang								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Đế mộ xây gạch chỉ V=(1,3+0,9)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,39	1.711.642	1,00	100%	662.748	
		Trát XMC ốp lát hoàn chỉnh S=(1,3+0,9)*2*0,4	VKT.20077	m2	1,76	141.099	1,00	100%	248.334	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh: KT 1,2*0,8*1,6 số lượng 01 mộ	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
	Phần mộ	Cụ Nguyễn Thị Gái Nguyễn Thị Liệu								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V=(1,3+1,7)*2*0,8*0,22	VKT.20009	m3	1,06	1.919.493	1,00	100%	2.026.985	
		Trát XMC S=(1,3+1,7)*2*0,8	VKT.20077	m2	4,80	141.099	1,00	100%	677.275	
		Mặt BTTĐ V=1,3*1,7*0,1	VKT.20018	m3	0,22	4.617.534	1,00	100%	1.020.475	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=1,3*0,9*1,7 số lượng 01 mộ	GTT	Ngôi	1,00	7.250.000	1,00	100%	7.250.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ âm chén	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		Tổng cộng							61.686.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Hoàng Văn Quân (CCCD: 031075013206)**

Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **239**

Số ĐT: **0384899673**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Nhôm Hoàng Văn Tiến								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 mộ		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								14.917.000	
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Nhôm Hoàng Văn Tiến								
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2*0,8)*2*0,3*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	0,25	1.919.493	1,00	100%	486.476	
		Ốp thành mộ gạch LD 20x30 S=(1,2+0,8)*2*0,3*2	VKT.20066	m2	2,40	314.135	1,00	100%	753.924	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Bể mộ chờ	Xây gạch chỉ 110 có nắp V=1,2*0,8*0,8	VKT.20134	m3	0,77	3.381.063	1,00	100%	2.596.656	
		Tổng cộng							43.917.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lê Phi Hùng (Số CCCD 031079004296)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0778221121**

Số BB: **282**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	13				188.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	13					
1	Phần mộ	1. Lê Tổ Thượng 2. Trần Thị Khẩn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
2	Phần mộ	3. Hoàng Thị Y 4. Nguyễn Thị Mến 5. Lê Văn Tính 6. Hà Thị Lự 7. Lê Văn Thông 8. Vũ Thị Hợp 9. Lê Văn Côm 10. Hà Thị Nhất 11. Lê Văn Thanh 12. Lê Văn Phát								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*10 ngôi		m3	7,68					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	10	7.000.000			70.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	10	2.500.000			25.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	10	3.000.000			30.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	10	2.000.000			20.000.000	
3	Phần mộ	13. Lê Văn Nhất								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								66.087.000	
1	Phần mộ	1. Lê Tổ Thượng 2. Trần Thị Khẩn								
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,4+1,1)*2*1,2*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	2,64	1.919.493	1,00	100%	5.067.462	
		V2=1,8*0,7*0,11*2 mộ	VKT.20008	m3	0,28	2.126.713	1,00	100%	589.525	
		Trát xi măng cát S=(1,4+1,1)*2*1,2*2 mộ	VKT.20077	m2	12,00	141.099	1,00	100%	1.693.188	
		S2=1,8*0,7*2 mặt *2 mộ	VKT.20077	m2	5,04	141.099	1,00	100%	711.139	
		BTTĐ mặt mộ V=1,4*1,1*0,1*2 mộ	VKT.20018	m3	0,31	4.617.534	1,00	100%	1.422.200	
		BTCT mái mộ V=0,8*1*0,1*2 mộ	VKT.20019	m3	0,16	6.557.685	1,00	100%	1.049.230	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	2,00	350.000	1,00	100%	700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		Phào kép trang trí L=4*2	VKT.20089	md	8,00	112.714	1,00	100%	901.712	
	Sân mộ	S=3,3*1,1		m2	3,63					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,36	1.629.758	1,00	100%	591.602	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,36	1.027.902	1,00	100%	373.128	
2	Phần mộ	3. Hoàng Thị Y 4. Nguyễn Thị Mến 5. Lê Văn Tính 6. Hà Thị Lự 7. Lê Văn Thông 8. Vũ Thị Hợp 9. Lê Văn Còm 10. Hà Thị Nhất 11. Lê Văn Thanh 12. Lê Văn Phát								
	Thành mộ	Xây gạch chi V1=(5,5+1,6)*2*1,2*0,22	VKT.20009	m3	3,75	1.919.493	1,00	100%	7.195.795	
		V2=0,7*0,11*1*8 bức	VKT.20008	m3	0,62	2.126.713	1,00	100%	1.310.055	
		V3=1*0,7*4 bức *0,11	VKT.20008	m3	0,31	2.126.713	1,00	100%	655.028	
		V4=(5,5+1,3)*2*0,22*0,8	VKT.20009	m3	2,39	1.919.493	1,00	100%	4.594.498	
		V5=0,6*0,8*0,11*8 bức	VKT.20008	m3	0,42	2.126.713	1,00	100%	898.324	
		V6=0,6*0,8*0,11*4 bức	VKT.20008	m3	0,21	2.126.713	1,00	100%	449.162	
	Trát xi măng cát	S1=(5,6+1,6)*2*1,2	VKT.20077	m2	17,28	141.099	1,00	100%	2.438.191	
		S2=0,7*1*8 *2 mặt	VKT.20077	m2	11,20	141.099	1,00	100%	1.580.309	
		S3=1*0,7*4*2 mặt	VKT.20077	m2	5,60	141.099	1,00	100%	790.154	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		S4=(5,5+1,3)*2*0,8	VKT.20077	m2	10,88	141.099	1,00	100%	1.535.157	
		S5=0,6*0,8*8*2 mặt	VKT.20077	m2	7,68	141.099	1,00	100%	1.083.640	
		S6=0,6*0,8*4*2 mặt	VKT.20077	m2	3,84	141.099	1,00	100%	541.820	
		Sơn ngoài trời không bả S1=0,7*1*8*2	VKT.20090	m2	11,20	87.789	1,00	100%	983.237	
		S2=1*0,7*4*2 mặt	VKT.20090	m2	5,60	87.789	1,00	100%	491.618	
		S3=0,6*0,8*8*2 mặt	VKT.20090	m2	7,68	87.789	1,00	100%	674.220	
		S4=0,6*0,8*4*2 mặt	VKT.20090	m2	3,84	87.789	1,00	100%	337.110	
		BTTĐ mặt mộ V1=5,5*1,6*0,1	VKT.20018	m3	0,88	4.617.534	1,00	100%	4.063.430	
		V2=5,5*1,3*0,1	VKT.20018	m3	0,72	4.617.534	1,00	100%	3.301.537	
		BTCT TĐ mái mộ V1=0,8*0,8*0,1*9 mái	VKT.20023	m3	0,58	5.710.896	1,00	100%	3.289.476	
		10 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	10,00	350.000	1,00	100%	3.500.000	
		10 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	10,00	90.000	1,00	100%	900.000	
		10 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10,00	30.000	1,00	100%	300.000	
		10 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	10,00	50.000	1,00	100%	500.000	
		10 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	10,00	20.000	1,00	100%	200.000	
	Sân mộ	S=5*1		m2	5,00					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,50	1.629.758	1,00	100%	814.879	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,50	1.027.902	1,00	100%	513.951	
		Lát gạch Hạ Long 30x30	VKT.20055	m2	5,00	244.637	1,00	100%	1.223.185	
		Phào đơn trang trí L=4*4 đường	VKT.20088	md	16,00	89.925	1,00	100%	1.438.800	
3	Phần mộ	13. Lê Văn Nhứt								
	Thành mộ	Xây gạch chi V1=(1,2+1,7)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	0,89	1.919.493	1,00	100%	1.714.491	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=2,3*1,1*0,11	VKT.20008	m3	0,28	2.126.713	1,00	100%	591.864	
		Ốp gạch LD 20*30, S=1,2*0,7+2,3*1,1*2 mặt	VKT.20065	m2	5,90	315.082	1,00	100%	1.858.984	
		BTTĐ mặt mộ V=1,2*1,7*0,1	VKT.20018	m3	0,20	4.617.534	1,00	100%	941.977	
		BTCT mái mộ V=0,8*1,2*0,1	VKT.20023	m3	0,10	5.710.896	1,00	100%	548.246	
		Lát mặt mộ gạch LD 30x30 S=1,2*1,7	VKT.20029	m2	2,04	219.744	1,00	100%	448.278	
		Phào kép trang trí L=0,8*4 đường	VKT.20089	md	3,20	112.714	1,00	100%	360.685	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	1,00	350.000	1,00	100%	350.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		Tổng cộng							254.587.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÀ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Chu Nguyễn Dũng (Số CCCD 031093052334)**

Địa chỉ: **Thôn Minh Tân, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **42**

Số ĐT: **0896108879**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	5				72.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
1	Phần mộ	1. Bùi Thị Ghê 2. Chu Đức Bồi								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,6*1,2*0,6*2 ngôi		m3	2,30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
2	Phần mộ	3. Nguyễn Thị Gái 4. Chu Nguyễn Vừng 5. Chu Nguyễn Chung								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*3 ngôi		m3	2,02					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								70.294.000	
1	Phần mộ	1. Bùi Thị Ghê 2. Chu Đức Bồi								
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,6+1,2)*2*0,2*0,22*2 ngôi	VKT.20009	m3	0,49	1.919.493	1,00	100%	945.926	
	Lăng mộ	Lăng đá xanh Thanh Hóa có trạm khắc KT 0,8*1,3*2,3*2 ngôi	GTT	Cái	2,00	16.000.000	1,00	100%	32.000.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 bát hương đá cỡ trung	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		04 lọ hoa đá cỡ trung	GTT	Cái	2,00	400.000	1,00	100%	800.000	
		02 đĩa đựng hoa quả cỡ trung đĩa đá	GTT	Cái	2,00	300.000	1,00	100%	600.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 V=(6,2+5,2)*2*0,11*0,6	VKT.20008	m3	1,50	2.126.713	1,00	100%	3.200.278	
	Sân mộ	S=6,2*5,2		m2	32,24					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,22	1.629.758	1,00	100%	5.254.340	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	3,22	1.027.902	1,00	100%	3.313.956	
2	Phần mộ	3. Nguyễn Thị Gái 4. Chu Nguyễn Vùng 5. Chu Nguyễn Chung								
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,2*0,8)*2*0,3*0,22*3 mộ	VKT.20005	m3	1,06	1.711.642	1,00	100%	1.807.494	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 0,8**1,1*1,6*3 ngôi	GTT	Ngôi	3,00	4.850.000	1,00	100%	14.550.000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	3,00	500.000	1,00	100%	1.500.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,00	100%	90.000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
	Bể mộ chờ	Xây gạch chi 220 nắp BTCT V=0,9*1,2*1	VKT.20134	m3	1,08	3.381.063	1,00	100%	3.651.548	
		Tổng cộng							142.794.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Hùng (số CCCD 031056000621)
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0796467272

Số BB: 276

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Út Nguyễn Thị Nhự								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,8*2*0,5)/2*2$ mộ		m3	1,80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								11.960.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ $V1=(1,8+2)*2*0,22*0,9$	VKT.20009	m3	1,50	1.919.493	1,00	100%	2.888.453	
		$V2=(0,8+0,8+1)*0,9*0,11$	VKT.20008	m3	0,26	2.126.713	1,00	100%	547.416	
		Ốp thành mộ gạch LD 20x30 $S=(2+1,8)*2*0,9$	VKT.20065	m2	6,84	315.082	1,00	100%	2.155.161	
		$S2=(0,8+0,8+1)*0,9*2$ mặt	VKT.20065	m2	4,68	315.082	1,00	100%	1.474.584	
	Mặt mộ	BTCT $V=2*1,8*0,1$	VKT.20018	m3	0,36	4.617.534	1,00	100%	1.662.312	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BTCT mái mộ V=1*1,2*0,1	VKT.20019	m3	0,12	6.557.685	1,00	100%	786.922	
		Lát gạch LD 30x30 S=2*1,8+1*1,2	VKT.20029	m2	4,80	219.744	1,00	100%	1.054.771	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*20)	GTT	Cái	1,00	350.000	1,00	100%	350.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
	Sân mộ	S=2*1,6		m2	3,20					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,32	1.629.758	1,00	100%	521.523	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,32	1.027.902	1,00	100%	328.929	
		Tổng cộng							40.960.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Đình Khu (CCCD số 03106405993)
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0917689869

Số BB: 52

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	1. Lê Đình Ngọ 2. Chu Thị Cự								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,9*0,7*2 mộ		m3	1,51					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								51.199.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V=(1,2+0,9)*2*1*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	1,85	1.919.493	1,00	100%	3.547.223	
		BTCT mặt mộ V=1,2*0,9*0,1*2	VKT.20018	m3	0,22	4.617.534	1,00	100%	997.387	
		Ốp gạch LD 30x30 S=(1,2+0,9)*2*1	VKT.20066	m2	4,20	314.135	1,00	100%	1.319.367	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,2*0,9	VKT.20029	m2	1,08	219.744	1,00	100%	237.324	
		Ốp đá granit tự nhiên S=(1,2+0,9)*2*1	VKT.20071	m2	4,20	1.728.322	1,00	100%	7.258.952	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát đá granit tự nhiên S=1,2*0,9	VKT.20049	m2	1,08	1.496.652	1,00	100%	1.616.384	
	Lăng mộ	Xây gạch chi V=(2,4+1,3)*2*1,3*0,22	VKT.20009	m3	2,12	1.919.493	1,00	100%	4.062.415	
		Ốp gạch LD 30x30 S=(2,4+1,3)*2*1,3	VKT.20066	m2	9,62	314.135	1,00	100%	3.021.979	
		BTCT mặt lăng V=2,4*1,3*0,1	VKT.20018	m3	0,31	4.617.534	1,00	100%	1.440.671	
		Lát gạch LD 30x30 S=2,4*1,3	VKT.20029	m2	3,12	219.744	1,00	100%	685.601	
	Thành lăng	Xây gạch chi V=2,4*1,5*0,22+ (0,9+1,3)*2*1,3*0,22-0,9*1,3*0,22	VKT.20009	m3	1,79	1.919.493	1,00	100%	3.441.651	
		Ốp gạch LD 20x30 S=2,4*1,5*2 mặt	VKT.20065	m2	7,20	315.082	1,00	100%	2.268.590	
		S2=0,9*1,3*4 mặt +1,3*0,9	VKT.20065	m2	5,85	315.082	1,00	100%	1.843.230	
		Dán ngói vảy đỏ S=2*1	VKT.20059	m2	2,00	519.644	1,00	100%	1.039.288	
		BTCT mái mộ V=2*1*0,1	VKT.20019	m3	0,20	6.557.685	1,00	100%	1.311.537	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		03 câu đối khắc chữ 10x60	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát S=(4,2+4)*2*0,8 Chiều dài tường L=(4,2+4)*2; cao 0,6 m đạt tỷ lệ 40%	HD.30039	m	16,40	1.312.000	1,00	40%	8.606.720	
		Trừ mảnh trãi gắn tường	HD.30061	m	-16,40	25.000	1,00	100%	-410.000	
	Sân	S=4,2*3		m2	12,60					
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,26	1.027.902	1,00	100%	1.295.157	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Đoàn Thị Thủy (CCCD số 031171003277)
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
Số DT: 0862934095

Số BB: 62

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mã			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	1. Lê Văn Bính 2. Lê Văn Mùi 3. Nguyễn Thị Cầu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(2*1,5*0,7)/3*3$ mộ		m3	2,10					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								8.298.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ $V=(2+1,5)*2*0,22*0,6$	VKT.20009	m3	0,92	1.919.493	1,00	100%	1.773.612	
		$V2=(2+0,6+0,6)*0,8*0,11$	VKT.20009	m3	0,28	1.919.493	1,00	100%	540.529	
		Trát XMC $S=(2+1,5)*2*0,6$	VKT.20077	m2	4,20	141.099	1,00	100%	592.616	
		$S2=(2+0,6+0,6)*0,8*2$ mặt	VKT.20077	m2	5,12	141.099	1,00	100%	722.427	
		BTCT mặt mộ $V=2*1,5*0,1$	VKT.20018	m3	0,30	4.617.534	1,00	100%	1.385.260	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BTCT mái mộ V=2*0,6*0,1	VKT.20018	m3	0,12	4.617.534	1,00	100%	554.104	
		Lát gạch LD 30x30 S=2*1,5	VKT.20029	m2	3,00	219.744	1,00	100%	659.232	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	3,00	500.000	1,00	100%	1.500.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,00	100%	90.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	
		Tổng cộng							51.798.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Đỗ Đình Hang (Số CCCD 031054005247)**

Địa chỉ: **Thôn 18 Cát Bà, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **194**

Số DT: **0336580784**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
1	Phần mộ	1. Đỗ Đình Phở 2. Đỗ Thị Thanh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2 ngôi		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								35.398.000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(2,2+1,6)*2*0,5*0,22*2 ngôi	VKT.20005	m3	1,67	1.711.642	1,00	100%	2.861.865	
		V2=(1,9+1,4)*2*0,7*0,22*2 ngôi	VKT.20009	m3	2,03	1.919.493	1,00	100%	3.901.945	
	Mặt mộ	Bê tông tấm đan cốt thép V=(2,2*1,6*0,1*2)+(1,9*1,4*0,07*2)	VKT.20018	m3	1,08	4.617.534	1,00	100%	4.970.314	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V=0,8*3*0,11*1,5*2 ngôi	VKT.20008	m3	0,79	2.126.713	1,00	100%	1.684.357	
		BTCT tấm đan mái mộ V=1,1*1,2*0,1*2 mái	VKT.20018	m3	0,26	4.617.534	1,00	100%	1.219.029	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp đế mộ gạch LD 20x30 S=(2,2+1,6)*2*0,5*2 ngôi	VKT.20065	m2	7,60	315.082	1,00	100%	2.394.623	
		S2=(1,9+1,4)*2*0,7*2 ngôi	VKT.20065	m2	9,24	315.082	1,00	100%	2.911.358	
	Thân mộ	Óp gạch LD 20x30 S=(0,8*3)*1,5*2 mặt*2 ngôi	VKT.20065	m2	14,40	315.082	1,00	100%	4.537.181	
		Lát mặt mộ gạch LD 30x30 S=2,2*1,6*2 ngôi	VKT.20029	m2	7,04	219.744	1,00	100%	1.546.998	
		Phào đơn XMC L=0,9*2 ngôi	VKT.20088	md	1,80	89.925	1,00	100%	161.865	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(30*40)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		02 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=(3,9+3,4)*2*0,7-0,6*0,7 Chiều dài tường L=(3,9+3,4)*2-0,6 cao 0,7 m đạt tỷ lệ 35%	HD.30039	m	14,00	1.312.000	1,00	35%	6.428.800	
		Trừ mảnh trài gắn tường	HD.30061	m	-14,00	25.000	1,00	100%	-350.000	
	Sân khuôn viên	S=3,9*3,4-1,2*0,8*2		m2	11,34					
		BT gạch vữa dày 0,1	VKT.20014	m3	1,13	1.027.902	1,00	100%	1.165.641	
		BT đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0,79	1.629.758	1,00	100%	1.293.702	
		Tổng cộng							64.398.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Thị Hoa (CCCD: 031149003208)**

Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **298**

Số ĐT: **0333427163**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Nguyễn Hưng Quý								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								10.953.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,3*0,22	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,00	100%	506.746	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giật 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	1,00	350.000	1,00	100%	350.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 V=(3,3+3,3)*2*0,7*0,11	VKT.20008	m3	1,02	2.126.713	1,00	100%	2.161.591	
	Sân mộ	S=3,3*3,3			10,89					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,09	1.629.758	1,00	100%	1.774.806	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,09	1.027.902	1,00	100%	1.119.385	
		Tổng cộng							25.453.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Lý (Số CCCD: 031054005247)

Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải

Số BB: 27

Số ĐT: 0366226827

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
1	Phần mộ	1. Chu Tiến Đông (Tiền) 2. Lê Thị Miến 3. Chu Nguyễn Chới								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3 ngôi		m3	2,30					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								20.869.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,4*0,22*2 ngôi	VKT.20009	m3	0,70	1.919.493	1,00	100%	1.351.323	
		Trát XMC S=(1,2+0,8)*2*0,4*2 ngôi	VKT.20077	m2	3,20	141.099	1,00	100%	451.517	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		Phần mộ xây Chu Nguyễn Chới								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ V1=(1,4+1,1)*2*1,3*0,22	VKT.20009	m3	1,43	1.919.493	1,00	100%	2.744.875	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		V2=1,6*0,9*0,11	VKT.20008	m3	0,16	2.126.713	1,00	100%	336.871	
		Ốp đế mộ gạch LD 40x30 S1=(1,4+1,1)*2*1,3	VKT.20067	m2	6,50	298.675	1,00	100%	1.941.388	
		S2=1,6*0,9*2 mặt	VKT.20067	m2	2,88	298.675	1,00	100%	860.184	
		BTCT mặt mộ V=1,4*1,1*0,1	VKT.20018	m3	0,15	4.617.534	1,00	100%	711.100	
		BTCT mái mộ V=0,6*0,6*0,1	VKT.20019	m3	0,04	6.557.685	1,00	100%	236.077	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,4*1,1	VKT.20066	m2	1,54	314.135	1,00	100%	483.768	
		Phào đơn trang trí L=0,6*8 đường	VKT.20088	md	4,80	89.925	1,00	100%	431.640	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	3,00	350.000	1,00	100%	1.050.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,00	100%	90.000	
		Tổng cộng							64.369.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Thị Thúy (CCCD: 001153022659)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0366371633**

Số BB: **70**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Nguyễn Trọng Dũng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								9.215.000	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
	Sân mộ	S=4*1,8		m2	7,20					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,72	1.629.758	1,00	100%	1.173.426	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,72	1.027.902	1,00	100%	740.089	
		Lát gạch đỏ 30x30	VKT.20055	m2	7,20	244.637	1,00	100%	1.761.386	
		Tổng cộng							23.715.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Băng Thị Ba (CCCD: 031161005394)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0393959088**

Số BB: **83**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Bàng Văn Tấn Phạm Thị Thung								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,7*2 mộ		m3	1,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								12.431.000	
	Thành mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,4*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	0,70	1.919.493	1,00	100%	1.351.323	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6*2 ngôi	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		Tổng cộng							41.431.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hà Quang Đông (CCCD: 031062009393)

Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải

Số BB: 58

Số ĐT: 0969142793

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Hà Quang Quy								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,6*1,3*0,5		m3	1,04					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								18.170.000	
	Thành mộ	Xây gạch chi V1=(1,6+1,3)*2*0,22*1	VKT.20009	m3	1,28	1.919.493	1,00	100%	2.449.273	
		V2=(1+1+1,2)*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0,42	2.126.713	1,00	100%	898.324	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,6*1,3	VKT.20029	m2	2,08	219.744	1,00	100%	457.068	
		Ốp gạch LD 20*30, S1=(1,6+1,3)*2*1	VKT.20065	m2	5,80	315.082	1,0	100%	1.827.476	
		S2=(1+1+1,2)*1,2	VKT.20065	m2	3,84	315.082	1,0	100%	1.209.915	
		Trát xi măng cát: S=(1+1+1,2)*1,2	VKT.20077	m2	3,84	141.099	1,00	100%	541.820	
	Mặt mộ	Bê tông TĐ V=1,6*1,3*0,1	VKT.20018	m3	0,21	4.617.534	1,0	100%	960.447	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Phào kép trang trí L=4*2+1*6	VKT.20089	md	14,00	112.714	1,00	100%	1.577.996	
		Dán ngói vẩy sứ S=1,2*1,2	VKT.20059	m2	1,44	519.644	1,00	100%	748.287	
		01 búp sen sứ 20x30	GTT	Cái	1,00	300.000	1,0	100%	300.000	
		Bê tông cốt thép mái mộ V=1,2*1,2*0,1	VKT.20019	m3	0,14	6.557.685	1,0	100%	944.307	
		01 bia đá khắc chữ có ảnh KT(30*40)	GTT	Cái	1,00	1.200.000	1,0	100%	1.200.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,0	100%	30.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát S=(3,5+3,1)*2*0,6 Chiều dài tường L=(3,5+3,1)*2; cao 0,6 m đạt tỷ lệ 30%	HD.30039	m	13,20	1.312.000	1,0	30%	5.195.520	
		Trừ mảnh trãi gắn tường	HD.30061	m	-13,20	25.000	1,0	100%	-330.000	
	Sân mộ	S=(3,5*3,1)-(0,8*1,2)			9,89					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,99	1.629.758	1,0	100%	1.611.831	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,99	1.027.902	1,0	100%	1.016.595	
		Tổng cộng							32.670.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thanh (Số CCCD 031161015658)**

Địa chỉ: **Thôn Đô Lương, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **120**

Số ĐT: **0353381879**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				27.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
1	Phần mộ	Đỗ Đình Dũng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7		m3	0,67					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
2	Phần mộ	Đỗ Thị Dừng								
	Mộ cát táng	Mộ đất		Mộ	1	5.000.000			5.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								11.438.000	
1	Phần mộ	Đỗ Đình Dũng								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2*0,8)*2*0,3*0,22*3 mộ	VKT.20005	m3	1,06	1.711.642	1,00	100%	1.807.494	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT: 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1,00	1.200.000	1,00	100%	1.200.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
		01 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
		01 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	1,00	20.000	1,00	100%	20.000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 V=(3,1+2,2)*2*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0,70	2.126.713	1,00	100%	1.487.848	
	Sân mộ	S=3,1*2,2		m2	6,82					
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,68	1.629.758	1,00	100%	1.111.495	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,68	1.027.902	1,00	100%	701.029	
2	Phần mộ	Đỗ Thị Dừng								
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
		Tổng cộng							38.438.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Hữu Thau (CCCD: 031054006781)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0978586008**

Số BB: **304**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	36				522.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	36					
A	Phân mộ	Bùi Đức Lộc T480 Nguyễn Thị Ân T481 Bùi Hữu Ất T482 Ngô Thị Dận T483 Bùi Hữu Hảo T484 Nguyễn Thị Bích T485 Nguyễn Văn Thóc T486 Bùi Thị Bánh T487 Bùi Hữu Kỳ T488 Bùi Thị Quyên T489 Bùi Hữu Hiền T490 Bùi Hữu Tuyên T491 Đào Thị Lan T492 Trần Thị Thêm T493 Bùi Hữu An T494 Lê Thị Hoàng T495 Bùi Hữu Nguyên T496								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*17		m3	13,82					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	17	7.000.000			119.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	17	2.500.000			42.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	17	3.000.000			51.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	17	2.000.000			34.000.000	
B	Phần mộ	Bùi Hữu Hậu T497 Vũ Thị Nhất T498 Bùi Hữu Cầu T499 Nguyễn Thị Lưu T500 Lê Thị Hội T501								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,5*1,2*0,8*5		m3	7,20					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
C	Phần mộ	02 mộ cô bé đỏ T502-503								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8*2		m3	1,60					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
D	Phần mộ	Lê Văn Vọ T504 Vũ Thị Nguyên T505 Hoàng Thị Thúy T506 Lê Văn Thứ T507 Lê Văn Anh T508 Lê Văn Hùng T509 Lê Văn Hiếu T510 Lê Thị Thù T511 Lê Thị Thiều T512 Trần Thị Vũ T513 Lê Văn Vĩ T514 Nguyễn Thị Vò T515								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=3,0*3,0*0,9		m3	8,10					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	7.000.000			84.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	12	2.500.000			30.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	12	3.000.000			36.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	2.000.000			24.000.000	
II	Vật kiến trúc								188.526.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ	Bùi Đức Lộc T480 Nguyễn Thị Ân T481 Bùi Hữu Ất T482 Ngô Thị Dận T483 Bùi Hữu Hảo T484 Nguyễn Thị Bích T485 Nguyễn Văn Thóc T486 Bùi Thị Bánh T487 Bùi Hữu Kỳ T488 Bùi Thị Quyên T489 Bùi Hữu Hiền T490 Bùi Hữu Tuyên T491 Đào Thị Lan T492 Trần Thị Thêm T493 Bùi Hữu An T494 Lê Thị Hoàng T495 Bùi Hữu Nguyên T496								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(4,0*6+6,2*4)*0,22*1,2$	VKT.20009	m3	12,88	1.919.493	1,0	100%	24.729.212	
		Trát XMC: $S=(6,2+4,0)*2*1,0$	VKT.20077	m2	20,40	141.099	1,0	100%	2.878.420	
		Sơn ngoài trời không bảo: $S=(6,2+4,0)*2*1,0$	VKT.20090	m2	20,40	87.789	1,0	100%	1.790.896	
		BT đá 1*2: $V=6,2*4,0*0,1$	VKT.20015	m3	2,48	1.629.758	1,0	100%	4.041.800	
		Lát gạch LD 40*40: $S=6,2*4,0$	VKT.20030	m2	24,80	220.869	1,0	100%	5.477.551	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=4,0*0,22*1,7+2,2*0,11*0,7*2+(0,8+0,5)*2*0,11*0,3*7$	VKT.20008	m3	2,44	2.126.713	1,0	100%	5.179.397	
		Trát XMC: $S=4,0*1,7+2,2*0,7*2$	VKT.20077	m2	9,88	141.099	1,0	100%	1.394.058	
		Sơn ngoài trời không bảo: $S=4,0*1,7+2,2*0,7*2$	VKT.20090	m2	9,88	87.789	1,0	100%	867.355	
		Ốp gạch LD 30*60: $S=4,0*1,7+2,2*0,8*2+(0,8+0,5)*2*0,3*7$	VKT.20069	m2	15,78	320.620	1,0	100%	5.059.384	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: $V=4,0*0,4*0,1$	VKT.20023	m3	0,16	5.710.896	1,0	100%	913.743	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC: S=4,0*0,6	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,0	100%	338.638	
		Sơn không bảo: S=4,0*0,6	VKT.20090	m2	2,40	87.789	1,0	100%	210.694	
		Phào kép: L=1,0*4+2,0*2	VKT.20089	md	8,00	112.714	1,0	100%	901.712	
		Dầm BTCT: V=(4,0+2,2)*2*0,22*0,15	VKT.20020	m3	0,41	8.244.016	1,0	100%	3.373.451	
	Bê hóa vàng	Xây gạch chi: V=0,7*4*0,11*0,5	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,0	100%	327.514	
		Trát XMC: S=0,7*4*0,6*2	VKT.20077	m2	3,36	141.099	1,0	100%	474.093	
	Mặt mộ	Xây gạch chi: V=3,6*0,5*0,3	VKT.20009	m3	0,54	1.919.493	1,0	100%	1.036.526	
		Lát gạch HL 40*40: S=3,6*0,5	VKT.20056	m2	1,80	241.350	1,0	100%	434.430	
		Ốp gạch HL 40*40: S=3,6*0,3	VKT.20068	m2	1,08	298.675	1,0	100%	322.569	
		Hoa sen sứ D30	GTT	Cái	1,00	400.000	1,0	100%	400.000	
B	Phần mộ	Bùi Hữu Hậu T497 Vũ Thị Nhất T498 Bùi Hữu Cầu T499 Nguyễn Thị Lưu T500 Lê Thị Hội T501								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,5+1,2)*2*0,22*0,6*5	VKT.20009	m3	3,56	1.919.493	1,0	100%	6.841.073	
		Lát gạch LD 40*40: S=(1,5*1,2-1,3*0,9)*5	VKT.20030	m2	3,15	220.869	1,0	100%	695.737	
		Ốp gạch LD 40*40: S=(1,5+1,2)*2*0,5*5	VKT.20068	m2	13,50	298.675	1,0	100%	4.032.113	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,3*0,9*1,7*5	GTT	Ngôi	5,00	7.250.000	1,0	100%	36.250.000	
	Bậc mộ	Xây gạch chi: V=1,2*0,5*0,2*2	VKT.20009	m3	0,24	1.919.493	1,0	100%	460.678	
		Lát gạch LD 40*40: S=1,2*0,5*2	VKT.20030	m2	1,20	220.869	1,0	100%	265.043	
		Ốp gạch LD 40*40: S=(1,2+1,5*2)*0,2*2	VKT.20068	m2	1,68	298.675	1,0	100%	501.774	
C	Phần mộ	02 mộ cô bé đỏ T502-503								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=1,0*4*0,22*0,3*2	VKT.20009	m3	0,53	1.919.493	1,0	100%	1.013.492	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,0*1,0*0,1*2	VKT.20015	m3	0,20	1.629.758	1,0	100%	325.952	
		Ốp gạch LD 30*60: S=1,0*0,3*4*2	VKT.20062	m2	2,40	291.537	1,0	100%	699.689	
		Lát gạch LD 60*60: S=1,0*1,0*2	VKT.20032	m2	2,00	289.212	1,0	100%	578.424	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có trát có bổ trụ: S=(7,0+6,3)*2*1,0: L=(7,0+6,3)*2; H=1,0; Tỷ lệ 50%	HD.30039	m	26,60	1.312.000	1,0	50%	17.449.600	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-26,60	25.000	1,0	100%	-665.000	
	Cổng	Sắt đặc 12*12: W=1,0*14*0,012*0,012*7850	VKT.20215	kg	15,83	45.000	1,0	100%	712.152	
D	Phần mộ	Lê Văn Vọ T504 Vũ Thị Nguyên T505 Hoàng Thị Thúy T506 Lê Văn Thứ T507 Lê Văn Anh T508 Lê Văn Hùng T509 Lê Văn Hiếu T510 Lê Thị Thù T511 Lê Thị Thiều T512 Trần Thị Vũ T513 Lê Văn Vĩ T514 Nguyễn Thị Vò T515								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=3,0*4*0,22*0,7	VKT.20009	m3	1,85	1.919.493	1,0	100%	3.547.223	
		Ốp gạch LD 40*40: S=3,0*4*0,5	VKT.20068	m2	6,00	298.675	1,0	100%	1.792.050	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=3,0*3,0*0,1	VKT.20015	m3	0,90	1.629.758	1,0	100%	1.466.782	
		Lát gạch LD 40*40: S=3,0*3,0	VKT.20030	m2	9,00	220.869	1,0	100%	1.987.821	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=3,0*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0,40	2.126.713	1,0	100%	842.178	
		Ốp gạch LD 40*40: S=3,0*1,2*2	VKT.20068	m2	7,20	298.675	1,0	100%	2.150.460	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái ngai	BTCT tấm đan: V=3,0*0,3*0,1	VKT.20023	m3	0,09	5.710.896	1,0	100%	513.981	
		Trát XMC: S=3,0*0,5	VKT.20077	m2	1,50	141.099	1,0	100%	211.649	
		Sơn không bả: S=3,0*0,5	VKT.20090	m2	1,50	87.789	1,0	100%	131.684	
		Hoa sen sứ đầu trụ D30	GTT	Cái	1,00	400.000	1,0	100%	400.000	
5	Bia	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	26,00	500.000	1,0	100%	13.000.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	36,00	30.000	1,0	100%	1.080.000	
	Ấm chén		GTT	Bộ	36,00	50.000	1,0	100%	1.800.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	20,00	90.000	1,0	100%	1.800.000	
6	Sân mộ	S=7,0*6,2-1,5*1,2*5		m2	34,40					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	3,44	1.027.902	1,0	100%	3.535.983	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3,44	1.629.758	1,0	100%	5.606.368	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	34,40	87.734	1,0	100%	3.018.050	
	Sân mộ 2	S=7,0*4,6		m2	32,20					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	3,22	1.027.902	1,0	100%	3.309.844	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	3,22	1.629.758	1,0	100%	5.247.821	
		Lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	32,20	241.350	1,0	100%	7.771.470	
		Tổng cộng							710.526.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Tiến Thực (CCCD: 03161015770) - Nguyễn Hồng Vân (CCCD: 031162013296)**
 Địa chỉ: **Hải Phòng**
 Số ĐT: **0345019922**

Số BB: 186

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	12				174.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Làn T398 Trần Tiến Huyền T399 Trần Tiến Châu T400 Trần Tiến Phương T401 Trần Tiến Sứ T402								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*5 ngôi		m3	3,84					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
B	Phần mộ	Lê Thị Yểng T403 Trần Tiến Anh T404 Phạm Thị Côi T405 Phạm Thị Kiên T406 Nguyễn Thị Nôm T407								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,0*0,9*0,8*5 ngôi		m3	7,20					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7.000.000			35.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2.500.000			12.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3.000.000			15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2.000.000			10.000.000	
C	Phần mộ	Trần Tiến Lực T408 Hà Thị Lai T409								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	1,54					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								181.119.000	
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Làn T398 Trần Tiến Huyền T399 Trần Tiến Châu T400 Trần Tiến Phương T401 Trần Tiến Sứ T402								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(2,3+1,0)*2*0,22*0,6*5 ngôi	VKT.20005	m3	4,36	1.711.642	1,0	100%	7.455.913	
		Trát XMC: S=(2,3+1,0)*2*0,5*5 ngôi	VKT.20077	m2	16,50	141.099	1,0	100%	2.328.134	
		Sơn ngoài trời không bả: S=(2,3+1,0)*2*0,5*5 ngôi	VKT.20090	m2	16,50	87.789	1,0	100%	1.448.519	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,0*2,3*0,1*5 ngôi	VKT.20015	m3	1,15	1.629.758	1,0	100%	1.874.222	
		Lát đá granit: S=1,0*2,3*5	VKT.20052	m2	11,50	817.602	1,0	100%	9.402.423	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=(5,4+1,0*10)*0,11*1,2	VKT.20008	m3	2,03	2.126.713	1,0	100%	4.323.182	
		Trát XMC: S=(5,4+1,0*10)*1,2*2 mặt	VKT.20077	m2	36,96	141.099	1,0	100%	5.215.019	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(5,4+1,0*10)*1,2*2$ mặt	VKT.20090	m2	36,96	87.789	1,0	100%	3.244.681	
	Mái mộ	BTCT tẩm đan: $V=5,7*0,7*0,11*2$	VKT.20023	m3	0,88	5.710.896	1,0	100%	5.013.025	
		Trát XMC: $S=5,7*0,8*2*2$	VKT.20077	m2	18,24	141.099	1,0	100%	2.573.646	
	Khối	Xây gạch chỉ: $V=5,4*0,7*0,5$	VKT.20009	m3	1,89	1.919.493	1,0	100%	3.627.842	
		Phào kép: $L=5,7*2+1,0*12$	VKT.20089	md	23,40	112.714	1,0	100%	2.637.508	
	Sân	$S=6,5*4,2-2,3*1,0*5+4,2*1,0$		m2	20,00					
		Đất tôn nền dày 0,3m	VKT.20001	m3	6,00	124.775	1,0	100%	748.650	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	2,00	1.027.902	1,0	100%	2.055.804	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2,00	1.629.758	1,0	100%	3.259.516	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 3cm	VKT.20044	m2	20,00	79.785	1,0	100%	1.595.700	
	Tường bao	Xây gạch chỉ có trát có bở trụ: $S=6,5*1,6+4,2*1,1*2+6,5*0,7$		m2	24,19					
		Chiều dài tường $L=6,5$; cao 1,6m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 80%	HD.30039	m	6,50	1.312.000	1,0	80%	6.822.400	
		Chiều dài tường $L=4,2*2$; cao 1,1m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 55%	HD.30039	m	8,40	1.312.000	1,0	55%	6.061.440	
		Chiều dài tường $L=6,5$; cao 0,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%	HD.30039	m	6,50	1.312.000	1,0	35%	2.984.800	
c		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-21,40	25.000	1,0	100%	-535.000	
		Hoa sen sứ đầu trụ D20	GTT	Cái	6,00	300.000	1,0	100%	1.800.000	
		Lát gạch LD 80*80: $S=0,8*0,8$	VKT.20033	m2	0,64	324.195	1,0	100%	207.485	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	Phần mộ	Lê Thị Yểng T403 Trần Tiến Anh T404 Phạm Thị Côi T405 Phạm Thị Kiên T406 Nguyễn Thị Nôm T407								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(2,0+0,9)*2*0,8*0,22*5$ ngôi	VKT.20009	m3	5,10	1.919.493	1,0	100%	9.797.092	
		Ốp gạch LD 30*30: $S=(2,0+0,9)*2*0,7*5$ ngôi	VKT.20066	m2	20,30	314.135	1,0	100%	6.376.941	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=0,9*2,0*2,1*5$	VKT.20015	m3	18,90	1.629.758	1,0	100%	30.802.426	
		Lát gạch LD 30*30: $S=0,9*0,9*5$	VKT.20029	m2	4,05	219.744	1,0	100%	889.963	
		Láng XMC dày 2cm không đánh màu: $S=1,1*0,9*5$ ngôi	VKT.20043	m2	4,95	54.168	1,0	100%	268.132	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2*2+0,9)*0,11*1,1*5$	VKT.20008	m3	2,00	2.126.713	1,0	100%	4.245.983	
		Trát XMC: $S=(1,2*2+0,9)*1,1*5$	VKT.20077	m2	18,15	141.099	1,0	100%	2.560.947	
		Sơn không bả: $S=(1,2*2+0,9)*1,1*5$	VKT.20090	m2	18,15	87.789	1,0	100%	1.593.370	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: $V=1,2*0,1*0,1*5$	VKT.20023	m3	0,06	5.710.896	1,0	100%	342.654	
		Trát XMC: $S=1,2*1,3*5*2$	VKT.20077	m2	15,60	141.099	1,0	100%	2.201.144	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=1,2*1,3*5*2$	VKT.20090	m2	15,60	87.789	1,0	100%	1.369.508	
		Phào kép: $L=1,3*2*5$	VKT.20089	md	13,00	112.714	1,0	100%	1.465.282	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có trát có bổ trụ: $S=7,5*1,3+5,0*0,7$		m2	13,25					
		Chiều dài tường $L=7,5$; cao 1,3m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 65%	HD.30039	m	7,50	1.312.000	1,0	65%	6.396.000	
		Chiều dài tường $L=5,0$; cao 0,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%	HD.30039	m	5,00	1.312.000	1,0	35%	2.296.000	
c		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-12,50	25.000	1,0	100%	-312.500	
		Hoa sen sứ đầu trụ D20	GTT	Cái	6,00	300.000	1,0	100%	1.800.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Trần Tiến Lực T408 Hà Thị Lai T409								
		Xây gạch chỉ: $V=(2,1+1,0)*2*0,22*0,9$	VKT.20009	m3	1,23	1.919.493	1,0	100%	2.356.370	
		Ốp gạch LD 25*20: $S=(2,1+1,0)*2*0,9*2$	VKT.20065	m2	11,16	315.082	1,0	100%	3.516.315	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,0*0,8*0,1$	VKT.20015	m3	0,08	1.629.758	1,0	100%	130.381	
		Lát gạch LD 20*30: $S=1,0*0,8+1,3*0,2*4$	VKT.20027	m2	1,84	223.875	1,0	100%	411.930	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=1,0*0,11*0,8*3*2$	VKT.20008	m3	0,53	2.126.713	1,0	100%	1.122.904	
		Ốp gạch LD 20*25: $S=1,0*0,8*3*2*2$	VKT.20065	m2	9,60	315.082	1,0	100%	3.024.787	
	Mái mộ	BTCT tấm đan: $V=1,1*1,0*0,1*2$	VKT.20023	m3	0,22	5.710.896	1,0	100%	1.256.397	
		Trát XMC: $SD=1,1*1,0*2*2$	VKT.20077	m2	4,40	141.099	1,0	100%	620.836	
		Sơn không bả: $SD=1,1*1,0*2*2$	VKT.20090	m2	4,40	87.789	1,0	100%	386.272	
	Mặt mộ	Xây gạch chỉ: $V=2,0*0,3*0,33+3,6*0,22*0,6$	VKT.20009	m3	0,67	1.919.493	1,0	100%	1.292.203	
	Sân	$V=1,6*0,8$		m2	1,28					
		Đất tôn nền dày 0,2m	VKT.20001	m3	0,26	124.775	1,0	100%	31.942	
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0,13	1.027.902	1,0	100%	131.571	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0,13	1.629.758	1,0	100%	208.609	
		Mặt lát gạch LD 30*30	VKT.20029	m2	1,28	219.744	1,0	100%	281.272	
		Ốp gạch LD 25*30: $S=4,0*0,4+8,0*0,3$	VKT.20065	m2	4,00	315.082	1,0	100%	1.260.328	
		Lát gạch LD 25*20: $S=2,0*0,8$	VKT.20027	m2	1,60	223.875	1,0	100%	358.200	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	1.200.000	1,0	100%	2.400.000	
		Khắc đá không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	10,00	500.000	1,0	100%	5.000.000	
	Lộ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	24,00	30.000	1,0	100%	720.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bát hương	Cỡ đại	GTT	Cái	12,00	200.000	1,0	100%	2.400.000	
	Ấm chén nhỏ		GTT	Cái	12,00	50.000	1,0	100%	600.000	
	Mâm bông	Sứ D20	GTT	Cái	4,00	50.000	1,0	100%	200.000	
	Khối xây gạch chi	$V=(1,4+1,0)*2*0,22*1,0$	VKT.20009	m3	1,06	1.919.493	1,0	100%	2.026.985	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=(1,4+1,0)*2*1,0$	VKT.20077	m2	4,80	141.099	1,0	100%	677.275	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	4,80	87.789	1,0	100%	421.387	
	Bể mộ chờ	Xây gạch chi 220, nắp BTCT, bể chìm $V=1,2*0,8*1,0$	VKT.20134	m3	0,96	3.381.063	1,0	100%	3.245.820	
		TĐBTCT khối xây $V=1,4*1,0*0,1$	VKT.20023	m3	0,14	5.710.896	1,0	100%	799.525	
		Tổng cộng							355.119.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lê Văn Chương (CCCD: 031065014772) - Tô Thị Hoàn (CCCD: 031165016409)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0346204710 - 0396376492**

Số BB: 275

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Hoàng Thị Rùa T577 Phạm Thị Xế T578								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								18.120.000	
1	Thân đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,4*2	VKT.20005	m3	0,84	1.711.642	1,00	100%	1.445.995	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=(1,4+1,0)*2*0,4*2	VKT.20077	m2	3,84	141.099	1,00	100%	541.820	
		Cộng sơn	VKT.20091	m2	3,84	65.788	1,00	100%	252.626	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,3*0,9*1,7: SL 02 lăng	GTT	Ngôi	2,00	7.250.000	1,00	100%	14.500.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,00	100%	1.000.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ấm chén		GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Đĩa hoa quả	bằng sứ D20	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
		Tổng cộng							47.120.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hà Quang Quảng (CCCD: 031063008211) - Nguyễn Thị Hòa (CCCD: 031163014600)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0862178791 - 0976504738

Số BB: 37

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	6				87.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ	Hà Quang Hồng Trần Thị Ngân								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,5*1,7*0,7/3		m3	0,99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	Trần Thị Thủy Nguyễn Hà Quang Đỏ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,4*1,4*0,7/2		m3	0,69					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
C	Phần mộ	Đỗ Thị Ngại; Trần Tiến Ty								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,4*1,0*0,6		m3	0,84					Di chuyển về nghĩa trang Áng Ván Cát Bà
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời trên 10 km (Nghĩa trang Áng Ván Cát Bà)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								24.686.000	
A	Phần mộ	Hà Quang Hồng Trần Thị Ngân Trần Tiến Tỵ								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: V=(2,5*2+1,7*4)*0,22*0,5	VKT.20009	m3	1,30	1.919.493	1,00	100%	2.491.502	
		Ốp gạch LD 30*30: S=(2,5+1,7)*2*0,4	VKT.20066	m2	3,36	314.135	1,00	100%	1.055.494	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=2,5*1,7*0,1	VKT.20015	m3	0,43	1.629.758	1,00	100%	692.647	
		Lát gạch LD 30*30: S=2,5*1,7	VKT.20029	m2	4,25	219.744	1,00	100%	933.912	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: V=(2,5+0,7*5)*0,11*0,9	VKT.20008	m3	0,59	2.126.713	1,00	100%	1.263.268	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(2,5+0,7*5)*2*0,9	VKT.20065	m2	10,80	315.082	1,00	100%	3.402.886	
4	Mái mộ	BTCTTĐ: V=2,5*0,6*0,1	VKT.20023	m3	0,15	5.710.896	1,00	100%	856.634	
		Xây gạch chỉ: V=2,5*0,6*0,5	VKT.20009	m3	0,75	1.919.493	1,00	100%	1.439.620	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(2,5+0,6)*0,6*2	VKT.20065	m2	3,72	315.082	1,00	100%	1.172.105	
		Lát gạch LD 30*30: S=2,5*0,6	VKT.20029	m2	1,50	219.744	1,00	100%	329.616	
		Trát trần XMC: S=2,5*0,6	VKT.20081	m2	1,50	215.164	1,00	100%	322.746	
		Sơn không bả ngoài trời: S=2,5*0,6	VKT.20091	m2	1,50	65.788	1,00	100%	98.682	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*20 SL 03 cái	GTT	Cái	3,00	350.000	1,00	100%	1.050.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung SL 03 cái	GTT	Cái	3,00	90.000	1,00	100%	270.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ấm chén	03 bộ	GTT	Cái	3,00	50.000	1,00	100%	150.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ SL 03 cái	GTT	Cái	3,00	20.000	1,00	100%	60.000	
B	Phần mộ	Trần Thị Thủy Nguyễn Hà Quang Đổ								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=1,4*5*0,22*0,7$	VKT.20009	m3	1,08	1.919.493	1,00	100%	2.069.213	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=1,4*0,7*4$	VKT.20077	m2	3,92	141.099	1,00	100%	553.108	
		Cộng sơn	VKT.20091	m2	3,92	65.788	1,00	100%	257.889	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=1,4*1,4*0,1$	VKT.20015	m3	0,20	1.629.758	1,00	100%	319.433	
3	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,3+0,5*3)*0,11*0,5$	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,00	100%	327.514	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=(1,4+0,5*3)*0,5*2$	VKT.20077	m2	2,90	141.099	1,00	100%	409.187	
		Cộng sơn	VKT.20091	m2	2,90	65.788	1,00	100%	190.785	
4	Mái mộ	BTTĐCT: $V=1,4*0,6*0,1$	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,00	100%	479.715	
		Khôi Xây gạch chỉ: $V=0,5*0,5*0,2*2$	VKT.20009	m3	0,10	1.919.493	1,00	100%	191.949	
5	Mặt mộ	Láng XMC đánh màu dày 2cm: $S=1,4*1,4$	VKT.20041	m2	1,96	63.669	1,00	100%	124.791	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*20 SL 02 cái	GTT	Cái	2,00	350.000	1,00	100%	700.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung SL 02 cái	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
	Ấm chén	02 bộ	GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ SL 02 cái	GTT	Cái	2,00	20.000	1,00	100%	40.000	
6	Sân mộ	Xây bê gạch chỉ: $V=(2,5+0,8)*2*0,2*0,11$	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,00	100%	308.799	
		Ốp gạch LD: $S=(2,5+0,8*2)*0,2$	VKT.20065	m2	0,82	315.082	1,00	100%	258.367	
	Nền	$S=0,7*2,3$		m2	1,61					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,16	1.027.902	1,00	100%	165.492	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,16	1.629.758	1,00	100%	262.391	
		Mặt lát gạch chỉ nằm	VKT.20056	m2	1,61	241.350	1,00	100%	388.574	
C	Phần mộ	Đỗ Thị Ngại								
1	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,5$	VKT.20009	m3	0,53	1.919.493	1,00	100%	1.013.492	
		Ốp gạch LD 25*20: $S=(1,4+1,0)*2*0,5$	VKT.20065	m2	2,40	315.082	1,00	100%	756.197	
		Tổng cộng							111.686.000	

Họ và tên: **Trần Tiến Quân (CCCD: 031055010845) - Lê Thị Hoàn (CCCD: 031154007092)**
 Địa chỉ: **Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0973917768**

Số BB: **290**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	11				159.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ	Trần Tiến Chung T269 Nguyễn Thị Tọ T270								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
B	Phần mộ	Trần Mạnh Chuyển T271 Trần Tiến Tuân T272 Bùi Thị Xa T273 Bùi Duy Đỏ T274 Trần Tiến Quang T275 Trần Xuân An T276 Nguyễn Thị Hỵ T277 Hoàng Thị Xin T278 Trần Tiến Tường T279								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*9		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiểu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								185.742.000	
A	Phần mộ	Trần Tiến Chung T269 Nguyễn Thị Tọ T270								
1	Nhà mộ	Xây gạch chỉ 110, móng gạch chỉ, mái bằng BTCT: V=2,5*2,9 cao 2,9m	VKT.10363	m2 sàn XD	7,25	2.747.347	1,00	100%	19.918.266	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(2,38+2,9)*2*0,11*0,4	VKT.20008	m3	0,46	2.126.713	1,00	100%	988.156	
		Cộng trát ngoài	VKT.20077	m2	4,22	141.099	1,00	100%	596.002	
		Cộng trát trong	VKT.20078	m2	4,22	105.359	1,00	100%	445.036	
	Nền	Lát gạch LD 50*50: S=2,1*2,2	VKT.20031	m2	4,62	240.469	1,00	100%	1.110.967	
	Tường	Ốp gạch LD 25*40: S=(2,1+2,2)*2*2,4-1,4*1,0	VKT.20068	m2	19,24	298.675	1,00	100%	5.746.507	
	Trần	Sơn trong nhà không bả: S=2,1*2,2	VKT.20090	m2	4,62	87.789	1,00	100%	405.585	
	Ngai thờ	Xây gạch chỉ: V1=2,2*0,5*0,5+1,0*0,22*0,2*2	VKT.20009	m3	0,64	1.919.493	1,00	100%	1.224.637	
		V2=(1,2+0,8)*2*0,22*0,5*2	VKT.20009	m3	0,88	1.919.493	1,00	100%	1.689.154	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(1,2+0,8)*2*0,5*2	VKT.20069	m2	4,00	320.620	1,00	100%	1.282.480	
	Mặt	BT đá 1*2: V=1,2*0,8*0,1*2	VKT.20015	m3	0,19	1.629.758	1,00	100%	312.914	
	Mặt ngoài	Ốp gạch 6*24: S=2,5*2,0*2+2,9*1,0	VKT.20060	m2	12,90	481.689	1,00	100%	6.213.788	
		Ốp gạch LD 40*25: S=2,5*1,0*2	VKT.20068	m2	5,00	298.675	1,00	100%	1.493.375	
	Xây tường đỡ	Xây gạch chỉ: V=2,9*3,8*0,11	VKT.20008	m3	1,21	2.126.713	1,00	100%	2.578.001	
		Ốp gạch LD 30*30: S=3,5*3,8	VKT.20066	m2	13,30	314.135	1,00	100%	4.177.996	
		Dán ngói vảy cá: S=2,5*2,0*2	VKT.20059	m2	10,00	519.644	1,00	100%	5.196.440	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bậc mộ	Xây gạch chi: $V=3,0*0,8*0,6$	VKT.20009	m3	1,44	1.919.493	1,00	100%	2.764.070	
		Ốp gạch LD 40*25: $S=(3,0+0,6*2)*0,8$	VKT.20068	m2	3,36	298.675	1,00	100%	1.003.548	
		Lát gạch LD 40*40: $S=3,0*0,9$	VKT.20030	m2	2,70	220.869	1,00	100%	596.346	
	Phào chỉ kép	$L=2,5*2+3,0*3+1,0*8$	VKT.20089	md	22,00	112.714	1,00	100%	2.479.708	
	Cánh cổng	Khung sắt bịt lưới B40: $S=2,0*1,5$	VKT.20221	m2	3,00	103.000	1,00	100%	309.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	5,00	500.000	1,00	100%	2.500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ cỡ đại	GTT	Cái	2,00	200.000	1,00	100%	400.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	30.000	1,00	100%	120.000	
	Mâm bông	Bằng sứ D25	GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Ấm chén		GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
	Câu đối	Khắc đá KT:1,0*0,2*1 cặp	GTT	Cặp	1,00	500.000	1,00	100%	500.000	
	Sơn mặt ngoài	Sơn ngoài trời không bả: $S=(2,5+2,9+2,5)*0,4$	VKT.20090	m2	3,16	87.789	1,00	100%	277.413	
	Dán ngói lóc	$L=2,2$	GTT	md	2,20	200.000	1,00	100%	440.000	
	Song sắt	Sắt hộp 2*2 dày 1,4: $W=0,5*8*4*4,83/6$	VKT.20215	kg	12,88	45.000	1,00	100%	579.600	
B	Phần mộ	Trần Mạnh Chuyển T271 Trần Tiến Tuân T272 Bùi Thị Xa T273 Bùi Duy Đỗ T274 Trần Tiến Quang T275 Trần Xuân An T276 Nguyễn Thị Hỷ T277 Hoàng Thị Xin T278 Trần Tiến Tường T279								
1	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+10)*2*0,22*0,3*9$	VKT.20005	m3	13,54	1.711.642	1,00	100%	23.181.110	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,0)*2*0,3*9$	VKT.20077	m2	12,96	141.099	1,00	100%	1.828.643	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6:	GTT	Ngôi	9,00	4.850.000	1,00	100%	43.650.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	9,00	500.000	1,00	100%	4.500.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,00	100%	810.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	30.000	1,00	100%	270.000	
	Ấm chén		GTT	Cái	9,00	50.000	1,00	100%	450.000	
3	Khuôn viên	S=19,8*6,5-(2,5*2,9+1,4*1,0*15)		m2	100,45					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	10,05	1.027.902	1,00	100%	10.325.276	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	10,05	1.629.758	1,00	100%	16.370.919	
		Đất tôn nền dày 0,3	VKT.20001	m3	30,14	124.775	1,00	100%	3.760.095	
		Lát gạch chỉ nằm	VKT.20053	m2	100,45	149.794	1,00	100%	15.046.807	
		Tổng cộng							345.242.000	

Họ và tên: Nguyễn Xuân Thảo (CCCD: 031059000491) - Đoàn Thị Thiềm (CCCD: 031159007877)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0347428368

Số BB: 40

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	12				174.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Ban T65 Hà Thị Thiết T66 Nguyễn Văn Ở T67 Lê Thị Xệch T68 Nguyễn Văn Chèo T69 Nguyễn Thị Se T70 Nguyễn Hoa Dung T71 Nguyễn Thị Tuất T72 Nguyễn Thị Nghiệp T73								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=5,0*3,5*1,0/9		m3	1,94					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Hải T74								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Nuôi T75 Nguyễn Văn Tiểu T76 (kết cấu giống phần mộ Nguyễn Thị Hải)								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
II	Vật kiến trúc								79.753.000	
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Ban T65 Hà Thị Thiết T66 Nguyễn Văn Ở T67 Lê Thị Xệch T68 Nguyễn Văn Chèo T69 Nguyễn Thị Se T70 Nguyễn Hoa Dung T71 Nguyễn Thị Tuất T72 Nguyễn Thị Nghiệp T73								
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(5,0+3,3)*2*0,22*1,4	VKT.20009	m3	5,11	1.919.493	1,00	100%	9.813.984	
		Ốp gạch LD 25*20: S=(5,0*2+3,3)*1,4	VKT.20065	m2	18,62	315.082	1,00	100%	5.866.827	
2	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=(5,0+1,0)*2*0,22*0,7	VKT.20009	m3	1,85	1.919.493	1,00	100%	3.547.223	
		V2=5,0*0,22*0,7	VKT.20009	m3	0,77	1.919.493	1,00	100%	1.478.010	
		Ốp gạch LD 25*20: S=(5,0+1,0)*2*0,7+5,3*0,7*2	VKT.20065	m2	15,82	315.082	1,00	100%	4.984.597	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Mặt ngai	BT đá 1*2: V=5,0*0,1*1,0	VKT.20015	m3	0,50	1.629.758	1,00	100%	814.879	
		Lát gạch LD 25*25: S=5,0*1,0	VKT.20028	m2	5,00	219.744	1,00	100%	1.098.720	
4	Mái ngai	BTCT: V=5,5*1,0*0,15	VKT.20023	m3	0,83	5.710.896	1,00	100%	4.711.489	
		Trát trần XMC + sơn ngoài trời không bả: S=5,5*1,2	VKT.20081	m2	6,60	215.164	1,00	100%	1.420.082	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	6,60	87.789	1,00	100%	579.407	
		Dán ngói vảy cá: S=5,5*1,2	VKT.20059	m2	6,60	519.644	1,00	100%	3.429.650	
		Phào đơn: L=(5,5+1,0)*2	VKT.20087	md	13,00	49.580	1,00	100%	644.540	
5	Mặt mộ	S=5,0*3,3		m2	16,50					
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20014	m3	1,65	1.027.902	1,00	100%	1.696.038	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20015	m3	1,65	1.629.758	1,00	100%	2.689.101	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	16,50	241.350	1,00	100%	3.982.275	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30	GTT	Cái	14,00	350.000	1,00	100%	4.900.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,00	100%	810.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	30.000	1,00	100%	270.000	
	Ấm chén	nhỏ	GTT	Cái	9,00	50.000	1,00	100%	450.000	
	Hoa sen	Sứ 25*25	GTT	Cái	4,00	300.000	1,00	100%	1.200.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Thị Hải T74								
1	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+1,0)*2*0,22*0,4	VKT.20005	m3	0,40	1.711.642	1,00	100%	692.873	
		Ốp gạch LD 20*25: S=(1,3+1,0)*2*0,4	VKT.20065	m2	1,84	315.082	1,00	100%	579.751	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6:	GTT	Ngôi	1,00	4.850.000	1,00	100%	4.850.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30	GTT	Cái	1,00	350.000	1,00	100%	350.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,00	100%	90.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,00	100%	30.000	
	Ấm chén	nhỏ	GTT	Cái	1,00	50.000	1,00	100%	50.000	
3	Bậc	Xây gạch chi: $V=1,1*0,8*1,3$	VKT.20009	m3	1,14	1.919.493	1,00	100%	2.195.900	
		Trát XMC: $S=(1,3*2+1,1)*0,8$	VKT.20077	m2	2,96	141.099	1,00	100%	417.653	
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm: $S=1,1*1,3$	VKT.20043	m2	1,43	54.168	1,00	100%	77.460	
4	Xây tường bao	Gạch chỉ 110, có trát, có bê trụ: $S=5,0*0,8$; $H=0,8$, $L=5,0$ tỷ lệ 40%	HD.30039	m	5,00	1.312.000	1,00	40%	2.624.000	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-5,00	25.000	1,00	100%	-125.000	
		Gờ chỉ XMC: $L=5m$	VKT.20087	md	5,00	49.580	1,00	100%	247.900	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Nuôi T75 Nguyễn Văn Tiểu T76 (kết cấu giống phần mộ Nguyễn Thị Hải)								
1	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+1,0)*2*0,22*0,4*2$	VKT.20005	m3	0,81	1.711.642	1,00	100%	1.385.745	
		Ốp gạch LD 20*25: $S=(1,3+1,0)*2*0,4*2$	VKT.20065	m2	3,68	315.082	1,00	100%	1.159.502	
2	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6:	GTT	Ngôi	2,00	4.850.000	1,00	100%	9.700.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30	GTT	Cái	2,00	350.000	1,00	100%	700.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,00	100%	180.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	30.000	1,00	100%	60.000	
	Ấm chén	nhỏ	GTT	Cái	2,00	50.000	1,00	100%	100.000	
		Tổng cộng							253.753.000	

Họ và tên: **Phạm Văn Đức (CCCD: 031060009485) - Trần Thị Dung (CCCD: 0311630085260)**
Địa chỉ: **Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải**
Số ĐT: **0363398938**

Số BB: **86**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	7				101.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Tiêu Nguyễn Thị Nhi								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,0*2,5*0,7/7		m3	1,00					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7.000.000			49.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2.500.000			17.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	7	3.000.000			21.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2.000.000			14.000.000	
II	Vật kiến trúc								47.864.000	
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(4,0*3+2,5*4)*1,3*0,22	VKT.20009	m3	6,29	1.919.493	1,0	100%	12.077.450	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=(4,0+2,5)*2*1,3	VKT.20077	m2	16,90	141.099	1,0	100%	2.384.573	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	16,90	87.789	1,0	100%	1.483.634	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=4,0*2,5*0,1	VKT.20015	m3	1,00	1.629.758	1,0	100%	1.629.758	
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=2,5*0,7*0,22*2	VKT.20009	m3	0,77	1.919.493	1,0	100%	1.478.010	
		V2=4,0*1,7*0,22	VKT.20009	m3	1,50	1.919.493	1,0	100%	2.871.562	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=4,0*1,7*2+2,5*0,7*4	VKT.20077	m2	20,60	141.099	1,0	100%	2.906.639	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	20,60	87.789	1,0	100%	1.808.453	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Mái mộ	BTCT: V=4,0*0,6*0,1	VKT.20019	m3	0,24	6.557.685	1,0	100%	1.573.844	
		Trát trần XMC + sơn ngoài trời không bả: S=4,0*0,6	VKT.20081	m2	2,40	215.164	1,0	100%	516.394	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2,40	87.789	1,0	100%	210.694	
		Khối xây gạch chi: V=4,0*0,3*0,2+1,2*0,5*0,3	VKT.20009	m3	0,42	1.919.493	1,0	100%	806.187	
		Láng XMC dày 2cm có đánh màu: S=4,0*2,5	VKT.20041	m2	10,00	63.669	1,0	100%	636.690	
5	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bỗ trụ có trát: S=(3,6+2,6*2)*0,9: H=3,6+2,6*2; L=0,9; Tỷ lệ 45%	HD.30039	m	12,40	1.312.000	1,0	45%	7.320.960	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-12,40	25.000	1,0	100%	-310.000	
		Phào đơn: L=2,6+1,6*2+4,0	VKT.20088	md	9,80	89.925	1,0	100%	881.265	
6	Bậc mộ	Xây gạch chi: V=0,7*0,5*0,5	VKT.20009	m3	0,18	1.919.493	1,0	100%	335.911	
	Sơn tường bao	Ngoài trời không bả: S=(3,6+2,6*2)*0,9	VKT.20090	m2	7,92	87.789	1,0	100%	695.289	
7	Sân	S=4,0*2,5		m2	10,00					
		Đất tôn nền dày 0,2	VKT.20001	m3	2,00	124.775	1,0	100%	249.550	
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,00	1.027.902	1,0	100%	1.027.902	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,00	1.629.758	1,0	100%	1.629.758	
		Mặt láng XMC dày 2 cm, có đánh màu	VKT.20041	m2	10,00	63.669	1,0	100%	636.690	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 20*30	GTT	Cái	7,00	350.000	1,0	100%	2.450.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	90.000	1,0	100%	630.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	30.000	1,0	100%	210.000	
	Ấm chén	nhỏ	GTT	Cái	7,00	50.000	1,0	100%	350.000	
	Hoa sen	Sứ D20	GTT	Cái	2,00	300.000	1,0	100%	600.000	
8	Trụ cổng	Xây gạch chi: V=0,22*0,22*1,2*2	VKT.20009	m3	0,12	1.919.493	1,0	100%	222.968	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bảo: S=0,25*4*1,2*2	VKT.20077	m2	2,40	141.099	1,0	100%	338.638	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	2,40	87.789	1,0	100%	210.694	
		Tổng cộng							149.364.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Đức Định (CCCD số 031058008273)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số DT: 0369217742

Số BB: 359

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	9				130.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	1. Lê Đức Biểu 2. Trần Thị Thậy 3. Lê Thị Bên 4. Lê Thị Bền 5. Lê Thị Quy 6. Lê Đức Ân 7. Lê Đức Quyết 8. Đỗ Thị Trôm 9. Lê Đức Độ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,1*0,8*9 mộ		m3	6,34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7.000.000			63.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	2.500.000			22.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	3.000.000			27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								68.352.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V1=(1,2+0,9)*2*0,4*0,22*9 mộ	VKT.20005	m3	3,33	1.711.642	1,00	100%	5.693.606	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp ốp gạch LD: KT: 1,2*0,8*1,6*8 ngôi	GTT	Ngôi	8,00	4.850.000	1,0	100%	38.800.000	
	Lăng mộ	BTĐS ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp ốp đá granit: KT: 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	1,00	7.750.000	1,0	100%	7.750.000	
		09 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	9,00	500.000	1,00	100%	4.500.000	
		09 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	30.000	1,0	100%	270.000	
		09 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,0	100%	810.000	
		09 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	9,00	50.000	1,00	100%	450.000	
		09 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	9,00	20.000	1,0	100%	180.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 $V=(5+6+3,8+4,4+5+4,5+6+5+4,6*3)*0,7*0,11$	VKT.20008	m3	4,12	2.126.713	1,00	100%	8.760.994	
		Bờ kè bê tông tấm đan $V=4,4*0,07*0,8$	VKT.20018	m3	0,25	4.617.534	1,00	100%	1.137.760	
		Tổng cộng							198.852.000	